

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

**Cù Lao Dung, tháng 10 năm 2020**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

*Ngày 15 tháng 3 năm 2021*

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Ngày 15 tháng 3 năm 2021*

**CƠ QUAN LẬP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG**

**(Đã ký)**

**(Đã ký)**

# MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH SÁCH BẢNG</b> .....	<b>iii</b>
<b>DANH SÁCH HÌNH</b> .....	<b>iv</b>
<b>DANH SÁCH CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>v</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
1. Sự cần thiết của công tác quy hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan .....	1
3. Tổ chức thực hiện.....	3
4. Sản phẩm dự án .....	3
<b>I KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI</b> .....	<b>4</b>
1.1 Điều kiện tự nhiên.....	4
1.1.1 Vị trí địa lý.....	4
1.1.2 Địa hình, địa mạo .....	6
1.1.3 Khí hậu .....	6
1.1.4 Thủy văn .....	7
1.1.5 Các nguồn tài nguyên .....	8
1.2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	15
1.2.2 Khu vực kinh tế công nghiệp.....	16
1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ .....	17
1.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	17
1.3.1. Dân số và phân bố dân cư .....	17
1.3.2. Lao động, việc làm .....	18
1.3.3. Thu nhập và đời sống dân cư.....	18
1.4 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung và các biện pháp ứng phó.....	18
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM TRƯỚC</b> .....	<b>20</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	20
3.1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt .....	20
3.1.2 Danh mục công trình đã triển khai thực hiện so với kế hoạch sử dụng đất .....	24
3.2 Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	26
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới .....	28
<b>III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>28</b>
3.1 Khái quát một số chỉ tiêu kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 .....	28
3.2 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh .....	29
3.3 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	29
3.3.1 Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp .....	30
3.3.2 Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới năm 2021 .....	34

3.4 Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất .....	37
3.5 Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	49
3.6 Diện tích đất cần thu hồi.....	50
3.7 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	51
3.8 Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 .....	53
3.9 Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2021 .....	53
<b>IV GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>54</b>
4.1 Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất .....	54
4.2 Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu .....	54
4.3 Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	55
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>56</b>
I. KẾT LUẬN.....	56
II. KIẾN NGHỊ.....	56

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1: Diện tích các loại đất huyện Cù Lao Dung .....	8
Bảng 2: Độ mặn lớn nhất trong năm từ 2002 - 2019 tại trạm Đại Ngãi.....	9
Bảng 3: Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm nhạt .....	10
Bảng 4: Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm mặn .....	10
Bảng 5: Một số chỉ tiêu kinh tế huyện Cù Lao Dung.....	14
Bảng 6: Dân số huyện Cù Lao Dung năm 2020.....	18
Bảng 7: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	20
Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2020.....	25
Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	30
Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2020 .....	34
Bảng 11: Nhu cầu kế hoạch sử dụng đất huyện Cù Lao Dung năm 2021.....	37
Bảng 12: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng .....	49
Bảng 13: Diện tích các loại đất cần thu hồi.....	50

## **DANH SÁCH HÌNH**

Hình 1: Vị trí huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng .....	5
Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng .....	6
Hình 3: Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung .....	52

## DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Giải thích</b>
BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
DTTN	Diện tích tự nhiên
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
KT-XH	Kinh tế - xã hội
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
SDĐ	Sử dụng đất
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Sự cần thiết của công tác quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng để phát triển của địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (*Chương III, Điều 54*). Do vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được cụ thể hóa trong Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy, Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung là một nội dung của kỳ quy hoạch sử dụng đất năm 2021-2030.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể hóa và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Cù Lao Dung là một huyện cù lao, quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận, tuy nhiên vẫn còn là một huyện nghèo, cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, chưa đồng bộ, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn; quỹ đất phong phú, song việc khai thác nguồn tài nguyên này cho phát triển kinh tế- xã hội vẫn còn chưa thật sự hợp lý. Vì vậy, hàng năm cần lập kế hoạch sử dụng đất để khai thác tài nguyên đất đai và quản lý đất đai theo hệ thống.

### 2. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan

#### 2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch quy định: “*Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh được sửa đổi một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.*”

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;



- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt.

- Văn bản số 605/UBND-KT ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện các nội dung liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2121-2030 cấp huyện.

## **2.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan**

- Nghị quyết số 108/2018/NQ-CP ngày 16/8/2018 của Chính Phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2019 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2020 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2021 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Sóc Trăng giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.

- Quyết định số 1456/QĐ-UBND của UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 3797/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Công văn số 1418/UBND-KT ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng, về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị Quyết đại hội đảng bộ huyện Cù Lao Dung nhiệm kỳ 2020-2025.

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020 huyện Cù Lao Dung.

- Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai; Các tài liệu, số liệu liên quan...

- Nhu cầu sử dụng đất và Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị các xã, thị trấn, các khu dân cư và các dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030.

### 3. Tổ chức thực hiện

- **Cơ quan quyết định đầu tư:** UBND huyện Cù Lao Dung.

- **Cơ quan chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cù Lao Dung.

- **Cơ quan thực hiện tư vấn:** Công ty TNHH một thành viên Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

- **Cơ quan phối hợp:** UBND 07 xã và thị trấn; Các Phòng ban, Ngành huyện Cù Lao Dung; Công An, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cù Lao Dung; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký QSDĐ huyện Cù Lao Dung; Chi cục Thống kê huyện Cù Lao Dung; Trung tâm Y tế huyện Cù Lao Dung.

### 4. Sản phẩm dự án

*Theo quy định tại Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT Quy định chi tiết việc lập, kế hoạch sử dụng đất, gồm:*

1. Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng;

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung”, trong đó có các bảng biểu, bản đồ thu nhỏ và phụ lục;

3. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung (tỉ lệ 1/25.000);

4. Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (không bao gồm tài liệu mục 1).

*Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung được xây dựng thành 05 bộ, sau khi được UBND Tỉnh phê duyệt sẽ được lưu trữ tại:*

+ Ủy ban nhân dân tỉnh (01 bộ);

- + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (01 bộ);
- + Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung (01 bộ);
- + Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cù Lao Dung (01 bộ);
- + Đơn vị thực hiện tư vấn (01 bộ);

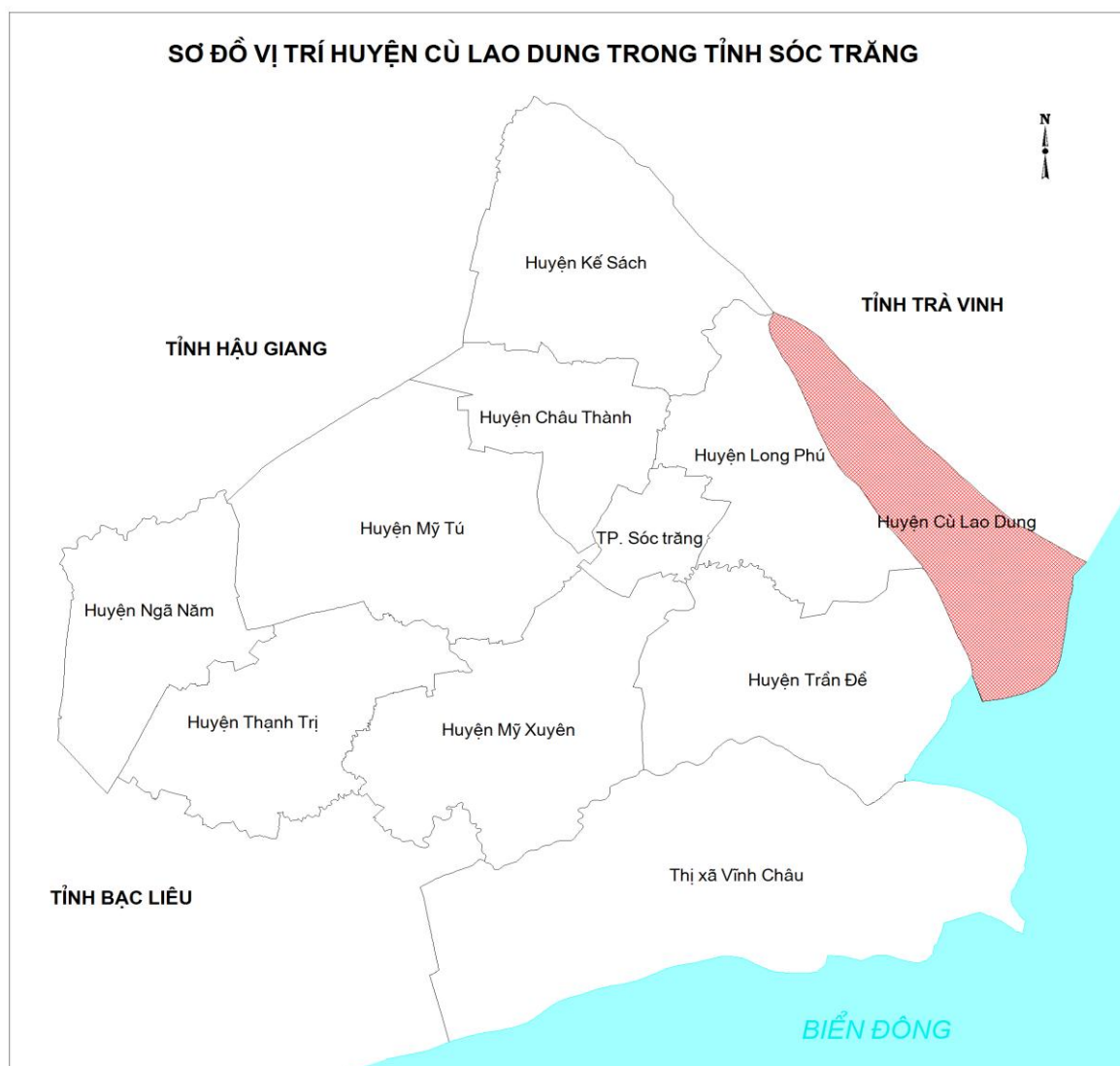
# I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## 1.1. Điều kiện tự nhiên

### 1.1.1. Vị trí địa lý

Cù Lao Dung là huyện nằm trong vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, được thành lập năm 2002, trên cơ sở tách lập một phần diện tích của huyện Long Phú. Huyện có tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 24.503,70 chiếm khoảng 8% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, toạ độ địa lý từ 09° 24' 10" đến 09° 48' 28" vĩ độ Bắc; từ 106° 3' 54" đến 106° 9' 15" kinh độ Đông. Chiều dài từ Đông sang Tây là 40 km, chiều rộng từ Tây Bắc đến Đông Nam trung bình khoảng 5 km. Vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (cửa Định An);
- + Phía Tây giáp cửa Trần Đề qua huyện Long Phú;
- + Phía Nam giáp biển Đông;
- + Phía Bắc giáp Cồn Mỹ Phước, huyện Kế Sách (qua sông Hậu).



**Hình 1: Vị trí huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng**

**Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng**

Huyện Cù Lao Dung được bao bọc bởi sông Hậu và Biển Đông, độ cao trung bình khoảng 1,0 mét, địa hình bằng phẳng, hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo thành nhiều mảng riêng biệt. Toàn huyện có 7 xã và 01 thị trấn, gồm có: An Thạnh 1, An Thạnh 2, An Thạnh Tây, An Thạnh Đông, Đại Ân 1, An Thạnh 3, An Thạnh Nam và thị trấn Cù Lao Dung. Trung tâm huyện đặt ở thị trấn Cù Lao Dung, nơi tập trung đông dân cư nhất và là địa điểm trung tâm hành chính huyện, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang được chú trọng đầu tư. Những ưu thế về vị trí địa lý đã tạo cho huyện Cù Lao Dung nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội.

### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Cù Lao Dung bị chia cắt bởi hệ thống sông rạch tự nhiên hình thành nên nhiều cồn nhỏ với cao độ trung bình từ 0,5-1,2 m so với mực nước biển. Vùng ven biển là vùng bãi triều được hình thành sau nhiều năm bồi tụ nên có địa hình đồng bằng bãi bồi cửa sông và ven biển xen lẫn các cồn cát, độ cao trung bình 0,5-1,0 m so với mặt nước biển; vùng nội đồng cao độ thay đổi theo hướng từ Đông sang Tây, cao ở phía bờ sông Hậu và thấp dần vào nội đồng.

Mặt khác, do tác động của quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư, việc san lấp mặt bằng phục vụ các công trình xây dựng tạo sự thay đổi cục bộ ở các khu vực trung tâm các xã, thị trấn.

### 1.1.3. Khí hậu

Nằm trong vùng nhiệt đới cận xích đạo, khí hậu huyện Cù Lao Dung có những đặc trưng chính như sau:

- *Nhiệt độ*: trung bình năm vào khoảng 26,6-26,9°C, chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng không lớn (khoảng 2,8°C); tháng 4 có nhiệt độ trung bình cao nhất (28,2°C), tháng 1 có nhiệt độ trung bình thấp nhất (25,4°C); tổng bức xạ trung bình đạt 140-150 Kcal/cm<sup>2</sup>.

- *Ám độ tương đối của không khí*: bình quân năm là 84-85% và thay đổi theo mùa; mùa mưa ẩm độ không khí cao, đạt cực đại vào tháng 9-10 (88-89%); mùa khô ẩm độ thấp và đạt trị số cực tiểu vào tháng 2-3 (75-76 %).

- *Lượng mưa*: lượng mưa trung bình năm là 1.660-2.230 mm. Lượng mưa phân bố không đồng đều theo các mùa trong năm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm đến 90-95% lượng mưa năm và tập trung vào các tháng 9-10 (23-37%). Trong thời gian đầu mùa mưa (tháng 5-tháng 8) thường có các đợt hạn ngắn; khoảng thời gian từ tháng 12-4 năm sau, lượng mưa rất thấp (chiếm 5-10%) trong khi lượng bốc hơi cao gây nên tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt đặc biệt là vùng ven biển.

- *Số giờ nắng*: bình quân năm khoảng 2.300 giờ/năm và khoảng 6,4 giờ/ngày, có khuynh hướng giảm dần theo hướng Đông Bắc-Tây Nam. Vào mùa khô số giờ nắng là 7,2-7,6 giờ/ngày, mùa mưa là 5,1-6,1 giờ/ngày.

- *Gió*: Nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của gió mùa, trong năm thường thịnh hành hai hướng gió chính:

+ Gió mùa Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 4) chủ yếu là tín phong Bắc bán cầu và một phần là gió mùa cực đới biến tính với độ ẩm không khí không lớn, ít biến động nên thường khô và hanh. Hướng gió này (còn gọi là gió chướng) đã góp phần đưa nước mặn từ biển Đông xâm nhập sâu vào các sông rạch trong các tháng mùa khô.

+ Gió mùa Tây Nam (từ tháng 5 đến tháng 10) chủ yếu là tín phong Nam bán cầu với độ ẩm không khí lớn và xuất hiện khá thường xuyên.

Nhìn chung, nhiệt độ và ánh sáng trong năm khá ổn định, chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa trong năm không nhiều. Sự ổn định về nhiệt độ là điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi để thâm canh tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và các loại sản phẩm nông nghiệp. Mặc dù nằm trong khu vực ít gặp bão nhưng trong những năm gần đây đã xảy ra những biến động đáng kể, xuất hiện một số thiên tai như triều cường dâng cao, gây tổn thất đáng kể cho sản xuất, cơ sở hạ tầng và đời sống của nhân dân ở địa phương. Ngoài ra, do lượng gió có vận tốc lớn nên huyện có tiềm năng phát triển năng lượng gió trong tương lai, đặc biệt là ở khu vực bãi bồi ven biển thuộc 2 xã An Thạnh Nam và An Thạnh 3.

#### 1.1.4. Thủy văn

Ngoài dòng chảy chính là hệ thống sông Hậu, địa bàn còn có hệ thống các kênh rạch chằng chịt với tổng chiều dài khoảng 830 km, với mật độ 3,17 km/km<sup>2</sup>.

Các dòng chảy chính trên địa bàn gồm:

- *Sông Hậu*: là dòng chảy chính trên địa bàn, cung cấp nước ngọt từ thượng nguồn đổ về, đoạn chảy qua địa bàn được phân thành 2 nhánh (Định An và Trần Đề) với tổng chiều dài khoảng 69 km, chiều rộng biến động trong khoảng 1.100-2.800 m; lưu lượng nước vào khoảng 7.000-8.000 m<sup>3</sup>/s trong mùa mưa và giảm còn 2.000-3.000 m<sup>3</sup>/s trong mùa khô.

- *Sông Bến Ba*: có tổng chiều dài khoảng 18,2 km độ rộng dòng chảy vào khoảng 150 - 400 m, phân phối nước ngọt cho địa bàn với nguồn nước lấy trực tiếp từ sông Hậu.

- *Sông Cồn Tròn*: kết nối từ sông Khém Sâu chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam với tổng chiều dài khoảng 20 km, chiều rộng dao động lớn khoảng 60-350 m, đảm nhận vai trò phân phối nước cho khu vực phía Tây địa bàn.

Ngoài ra, trong quá trình khai thác địa bàn, đã hình thành hệ thống các kênh rạch nội đồng bao gồm:

- *Hệ thống các kênh như*: kênh Xáng, kênh Long Ân-Bình Linh, kênh vùng 5-7, kênh giữa vùng 5, kênh giữa vùng 2, kênh 6 Ván, kênh Đào, kênh 731, kênh A1, kênh Sườn, kênh Vùng 7...

- *Hệ thống sông rạch tự nhiên*: Rạch Sâu, rạch Mù U, rạch Đùi, rạch Xẻo Lá, rạch Khém Ông Bộ, rạch Lớn, rạch Ông Hữu, rạch Xu, rạch Cây Dương, rạch Sậy, rạch Kinh Đào, rạch Kém Can, rạch Hai Vàm, rạch Đùi Lớn, rạch Ruột Ngựa, rạch Xẻo Lá, rạch Nhà Thờ, rạch Tráng, rạch Bà Chủ, rạch Vọp...

Do địa bàn nằm giữa 2 nhánh sông Hậu đổ ra biển giới hạn ở cửa Định An và cửa Trần Đề, hạ lưu châu thổ sông Mê Kông vì vậy chế độ thủy văn của địa bàn chịu ảnh hưởng của dòng chảy sông Mê Kông, thủy triều biển Đông, chế độ mưa khu vực; mực nước cao nhất bình quân trong vòng 20 năm qua (đo tại trạm Mỹ Thanh) khoảng 1,91 m, mực nước thấp nhất -0,82 m, biên độ triều bình quân 2,73 m. Chế độ thủy văn được phân ra thành 2 mùa rõ rệt:

- *Mùa kiệt*: thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 6 hàng năm, thời kỳ kiệt nhất vào trung tuần tháng 4. Vào mùa này, ngoài các yếu tố thủy triều còn phụ thuộc vào diễn biến lưu lượng thượng nguồn sông Mê Kông đổ vào, biên độ các tháng mùa kiệt lớn. Trong mùa kiệt, lưu lượng nước sông Hậu giảm mạnh ảnh hưởng đến quá trình xâm nhập mặn từ biển Đông.

- *Mùa lũ*: bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm, mực nước trên sông Mê Kông tăng nhanh và dòng lũ chảy về phía hạ lưu kết hợp với triều cường, gió chướng mực thủy triều dâng cao, nếu không có đê bao thì toàn bộ diện tích vùng Cù Lao Dung bị ngập sâu dưới mực nước triều trung bình từ 0,3-0,5 m đặc biệt có nơi đến 0,8-1,0 m.

Vào thời kỳ mùa kiệt hàng năm (tháng 3-5), mực nước trên sông Hậu giảm mạnh, toàn bộ vùng Cù Lao Dung bị xâm nhập mặn qua hệ thống sông, kênh rạch trong vùng. Diễn biến xâm nhập mặn hàng năm tùy thuộc theo mùa và lưu lượng dòng chảy cửa sông Mê Kông.

### 1.1.5. Các nguồn tài nguyên

#### 1.1.5.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 tỉnh Sóc Trăng do Phân viên Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam xây dựng năm 2004, toàn huyện có 03 nhóm đất chính, với 08 đơn vị phân loại đất. Cụ thể như sau:

**a. Nhóm đất mặn:** Có diện tích 14.859,51 ha, chiếm tỷ lệ 60,64% diện tích đất liền của huyện, bao gồm các loại đất như;

- Đất mặn ít: 3.027,75 ha, chiếm tỷ lệ 12,36% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất mặn sù, vẹt, đước: 1.219,18 ha, chiếm tỷ lệ 4,98 tổng diện tích tự nhiên.
- Đất mặn trung bình: 3.890,86 ha, chiếm tỷ lệ 15,88% tổng diện tích đất mặn.
- Đất mặn nhiều: 6.721,72 ha, chiếm tỷ lệ 27,43% tổng diện tích đất mặn.

**Bảng 1: Diện tích các loại đất huyện Cù Lao Dung**

STT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất mặn</b>		<b>14.859,51</b>	<b>60,64</b>
1.1	Đất mặn ít	Mi	3.027,75	12,36
1.2	Đất mặn sù, vẹt, đước	Mm	1.219,18	4,98
1.3	Đất mặn trung bình	M	3.890,86	15,88
1.4	Đất mặn nhiều điển hình	Mn	6.721,72	27,43
<b>2</b>	<b>Đất phèn</b>		<b>6.679,60</b>	<b>27,26</b>
2.1	Đất phèn tiềm tàng sâu nhiễm mặn gley nông	Sp2M	6.268,81	25,58
2.2	Đất phèn hoạt động sâu nhiễm mặn	Sj2M	410,79	1,68
<b>3</b>	<b>Đất lập líp</b>		<b>2.964,59</b>	<b>12,10</b>
3.1	Đất phèn tiềm tàng sâu lên líp	Sv	274,59	1,12
3.2	Đất mặn lên líp	Mv	2.690,00	10,98
<b>Tổng</b>			<b>24.503,70</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Phân viên Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp*



**b. Nhóm đất phèn:** Có diện tích 6.679,60 ha, chiếm tỷ lệ 27,26% diện tích đất liền của huyện, bao gồm các loại đất như:

- Đất phèn tiềm tàng sâu nhiễm mặn: 6.268,81 ha, chiếm tỷ lệ 25,58% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phèn hoạt động sâu nhiễm mặn: 410,79 ha, chiếm tỷ lệ 1,68% tổng diện tích tự nhiên.

**c. Nhóm đất lập líp:** Có diện tích 2.964,59 ha, chiếm tỷ lệ 12,10% diện tích đất liền của huyện, bao gồm các loại đất như:

- Đất phèn tiềm tàng sâu lên líp: 274,59 ha, chiếm tỷ lệ 1,12%.

- Đất Đất mặn lên líp: 2.690,00 ha, chiếm tỷ lệ 10,98%

Nhìn chung, đất đai của huyện Cù Lao Dung phần lớn bị nhiễm phèn và nhiễm mặn. Trong thời gian tới, cần các biện pháp canh tác tích cực để phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

### 1.1.5.2. Tài nguyên nước

#### a. Tài nguyên nước mặt

Là cù lao nằm giữa sông Hậu, cùng với hệ thống kênh, rạch chằng chịt như sông Cồn Tròn, sông Bến Bạ, rạch Long Ân, rạch Kinh Đào, Kinh Đình Trụ, rạch Tráng,... do đó Cù Lao Dung có nguồn nước mặt dồi dào, cung cấp nguồn nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn huyện trong thời gian qua. Các số liệu giám sát chất lượng nước trong những năm qua tại các trạm trên sông Hậu cho thấy nước sông Hậu có chất lượng tốt, hiện chưa có các dấu hiệu ô nhiễm hoá học. Tuy nhiên, cùng với các vấn đề xâm nhập mặn và nước phèn, những trở ngại gây ra do cấu trúc thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình, sự nhiễm bẩn do các hoạt động của con người và các hoạt động phát triển kinh tế gây ra đã làm cho chất lượng nước trở nên xấu đi.

Mặt khác, lượng nước mặt phân bố không đồng đều về lưu lượng cũng như chất lượng nước giữa các mùa (mùa kiệt, mùa lũ) trong năm. Vào mùa khô, nguồn nước trong vùng bị nhiễm mặn với nồng độ và thời gian xâm nhập tăng dần theo hướng ra cửa biển, độ mặn thấp nhất vào cao điểm mùa kiệt cũng đã vượt ngưỡng 4g/l nên ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển KT-XH cũng như đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

**Bảng 2: Độ mặn lớn nhất trong năm từ 2002 - 2019 tại trạm Đại Ngãi**

Năm	Độ mặn (g/l)	Năm	Độ mặn (g/l)
2002	5,5	2008	4,5
2003	3,9	2009	3,6
2004	10,4	2010	8,5
2005	5,0	2015	7,3
2006	3,0	2019	10,7
2007	7,1		

Nguồn: Viện Nghiên cứu thủy lợi miền Nam

**b. Tài nguyên nước ngầm**

Theo số liệu khảo sát trong báo cáo quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tài nguyên nước ngầm của huyện Cù Lao Dung như sau:

- Nguồn nước ngầm nhạt được hình thành từ 5 tầng chứa nước qp<sub>3</sub>, qp<sub>2-3</sub>, qp<sub>1</sub>, n<sub>2</sub><sup>2</sup> và n<sub>1</sub><sup>3</sup>, với trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm là 249.022m<sup>3</sup>/ngày. Trong đó, trữ lượng khai thác tiềm năng của tầng chứa nước qp<sub>3</sub> là 1.766m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp<sub>2-3</sub> là 74.074m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp<sub>1</sub> là 100.536m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n<sub>2</sub><sup>2</sup> là 61.229m<sup>3</sup>/ngày và tầng chứa nước n<sub>1</sub><sup>3</sup> là 11.417m<sup>3</sup>/ngày.

**Bảng 3: Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm nhạt**

Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)				
	Động	Đàn hồi	Tĩnh	Tổng	Tỉ lệ (%)
<b>Tổng</b>	<b>784</b>	<b>9.571</b>	<b>238.667</b>	<b>249.022</b>	<b>100,00</b>
qh					
qp <sub>3</sub>	9	13	1.744	1.766	0,71
qp <sub>2-3</sub>	271	1.637	72.166	74.074	29,75
qp <sub>1</sub>	174	2.329	98.033	100.536	40,37
n <sub>2</sub> <sup>2</sup>	305	4.400	56.525	61.229	24,59
n <sub>2</sub> <sup>1</sup>					
n <sub>1</sub> <sup>3</sup>	26	1.192	10.200	11.417	4,58
<i>Tỉ lệ</i>	<i>0,31</i>	<i>3,84</i>	<i>95,84</i>	<i>100,00</i>	

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng*

- Nguồn nước ngầm mặn được hình thành từ 7 tầng chứa nước qh, qp<sub>3</sub>, qp<sub>2-3</sub>, qp<sub>1</sub>, n<sub>2</sub><sup>1</sup>, n<sub>2</sub><sup>2</sup> và n<sub>1</sub><sup>3</sup>, với trữ lượng khai thác tiềm năng nguồn nước ngầm tổng cộng là 518.941 m<sup>3</sup>/ngày.

**Bảng 4: Các thành phần trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm mặn**

Tầng chứa nước	Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ngày)				
	Động	Đàn hồi	Tĩnh	Tổng	Tỉ lệ (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.588</b>	<b>32.287</b>	<b>485.067</b>	<b>518.941</b>	<b>100,00</b>
qh			11.481	11.481	2,21
qp <sub>3</sub>	280	393	61.221	61.893	11,93
qp <sub>2-3</sub>	22	133	5.850	6.004	1,16
qp <sub>1</sub>	89	1.190	50.093	51.372	9,90
n <sub>2</sub> <sup>2</sup>	481	6.954	89.335	96.770	18,65
n <sub>2</sub> <sup>1</sup>	413	9.671	147.734	157.819	30,41
n <sub>1</sub> <sup>3</sup>	302	13.947	119.353	133.602	25,75
<i>Tỉ lệ</i>	<i>0,31</i>	<i>6,22</i>	<i>93,47</i>	<i>100,00</i>	

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng*

### 1.1.5.3. Tài nguyên rừng

Toàn huyện Cù Lao Dung có 1.163,18 ha đất rừng phòng hộ ven biển Đông, phân bố ở các xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam và vùng ven bờ sông Hậu về phía 2 cửa sông Định An, Trần Đề. Ở đây có hệ thống thực vật chủ yếu là dừa nước, bần, mắm... là nơi cư trú của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã và là môi trường thuận tiện cho các loài thủy hải sản phát triển. Đồng thời góp phần cố định, bồi lắng phù sa ở cửa sông.

Nguồn tài nguyên rừng trên địa bàn huyện chiếm 4,75% tổng diện tích tự nhiên, có giá trị về kinh tế và môi sinh, đóng vai trò quan trọng đến phát triển bền vững như chống mặn hóa, cát hóa đất ven biển, bảo vệ cân bằng sinh thái các vùng cửa sông. Đặc biệt, các khu rừng phòng hộ của huyện có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển du lịch sinh thái.

### 1.1.5.4. Tài nguyên biển

Do được bao bọc bởi 2 cửa Định An và Trần Đề (cửa Định An rộng hơn 2.500 m; cửa Trần Đề rộng hơn 2.000 m) và tiếp giáp với biển Đông (khoảng 17 km bờ biển), nên Cù Lao Dung có tài nguyên biển khá phong phú và đa dạng. Vùng biển của huyện được xem là nơi trú ngụ của nhiều loại thủy hải sản nước lợ và nước mặn có giá trị kinh tế. Hiện có 661 loài cá, 35 loài tôm, 23 loài mực (gồm các họ mực nang, mực ống và mực sim) và nhiều loài cua,... Do đó, khả năng khai thác hải sản gần bờ có thể được trên 20 nghìn tấn năm. Ngoài ra, huyện còn có khả năng khai thác, đánh bắt xa bờ để tăng sản lượng và hiệu quả hơn nữa.

Bên cạnh đó, huyện có diện tích bãi triều rộng lớn, hệ thống sông rạch tự nhiên tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng thủy hải sản công nghiệp và bán công nghiệp. Đặc biệt hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển rất thuận lợi để xây dựng Cù Lao Dung trở thành một địa bàn nghỉ ngơi cuối tuần, du lịch và du khảo quan trọng của 2 tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

Ngoài ra do nằm vị trí cửa ngõ tuyến đường thủy quan trọng nhất của vùng ĐBSCL và nằm giữa 2 khu kinh tế Trần Đề và Định An; gần cảng nước sâu Sóc Trăng, các cảng Đại Ngãi, Trần Đề và tiếp cận khu công nghiệp điện cấp quốc gia (Trung tâm Điện lực Long Phú), huyện Cù Lao Dung có khả năng phát triển một số dịch vụ và công nghiệp vệ tinh của khu vực nội địa về cả 2 phía Trà Vinh và Sóc Trăng như: hậu cần cảng vụ, khu tránh bão, vệ tinh công nghiệp tàu biển,...

Nhìn chung, huyện Cù Lao Dung có lợi thế về tài nguyên biển rất lớn. Trong tương lai, nếu tài nguyên biển được khai thác hiệu quả và hợp lý sẽ đóng góp to lớn vào sự phát triển KT-XH chung của huyện.

### 1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện hiện có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm khoảng 93% tổng dân số), dân tộc Khmer (chiếm khoảng 7% tổng dân số), còn lại là dân tộc Hoa. Với những nét đặc trưng riêng biệt về tập quán sinh hoạt của mỗi cộng đồng dân tộc đã tạo nên sự đa dạng, phong phú về văn hoá truyền thống của huyện.

Huyện có 02 di tích lịch sử, trong đó có 01 khu di tích lịch sử cấp quốc gia (Đền thờ Bác Hồ) tại xã An Thạnh Đông và bia kỷ niệm chiến thắng Rạch Già (thị trấn Cù Lao Dung), gắn liền với chiến công oanh liệt của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân

dân Sơn Ton và bài ca “Du kích Long Phú” bất hủ của cố nhạc sĩ Quốc Hương bài hát đã đi vào lòng nhân dân Việt Nam như một biểu tượng tuyệt vời về phong trào chiến tranh du kích.

Ngoài ra, với truyền thống của dân tộc, truyền thống cách mạng, người dân Cù Lao Dung cần cù sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, biết khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được cùng với đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học, Cù Lao Dung có điều kiện để phát triển mạnh nền KT-XH trong giai đoạn tới.

#### **1.1.5.6. Thực trạng môi trường**

Trong những năm qua, công tác bảo vệ môi trường của huyện ngày càng được chú trọng. Vấn đề môi trường ngày càng được quan tâm hơn, ý thức bảo vệ môi trường và hệ sinh thái rừng ngập mặn ngày càng được nâng cao, góp phần hạn chế các vấn đề môi trường trên địa bàn.

- Đối với môi trường đô thị và môi trường nước, tại một số khu vực đang chuyển từ đất nông nghiệp lên đất ở, hệ thống thoát nước chưa đồng bộ dẫn đến hiện tượng xả nước thải sinh hoạt dân cư trực tiếp trên đồng ruộng. Hiện tượng khoan giếng tầng nông tự phát cũng bắt đầu dẫn đến hiện tượng nhiễm sắt trên nhiều giếng.

- Khối lượng thu gom rác thải trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung ở các khu dân cư, chợ, các trục đường chính; rác thải của các hộ dân nhỏ lẻ thường tự xử lý.

- Tình trạng nhà vệ sinh, sử dụng nước sạch tại một số khu vực nông thôn còn hạn chế.

- Sản xuất nông nghiệp đã và đang phát triển rõ rệt, nhưng môi trường tài nguyên đất cũng đã và đang suy thoái do đất trồng mía hàng năm không được lượng phù sa bồi đắp, nông dân ngày càng lạm dụng phân bón và thuốc hóa học để đẩy mạnh năng suất, ít chú ý đến vấn đề cải tạo và bồi bổ cho đất, một số nơi canh tác liên tục không để cho thời gian đất nghỉ, làm cho đất ngày càng cạn kiệt nguồn dinh dưỡng, độ màu mỡ và lưu tồn mầm bệnh. Lạm dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật làm suy thoái môi trường sống và tạo hiện tượng trực di ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên nước ngầm.

- Ở vùng nuôi thủy sản mới phát triển nên hệ thống kênh thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu lấy, xả nước phục vụ công tác nuôi trồng thủy sản; các kênh nguồn lấy nước và kênh thoát nước còn tự phát nên các hộ nuôi tôm khi gặp sự cố không xử lý nước mà thải trực tiếp ra ngoài làm ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh lây lan trong vùng. Việc sử dụng các loại hóa chất, thức ăn dư thừa, bùn thải trong nuôi tôm có khả năng gây ô nhiễm, bồi lấp các kênh cấp nước và các vấn đề khác ảnh hưởng xấu cho nguồn nước mặt trên địa bàn huyện, cần phải có quá trình theo dõi, nghiên cứu và đánh giá cụ thể.

- Nguồn nước trong huyện bị nhiễm mặn trong mùa khô cũng gây ảnh hưởng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Hạ tầng kỹ thuật môi trường, đặc biệt là cấp nước và thoát nước tuy được cải thiện, nhưng mức độ đầu tư còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Do nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, dân số thưa, đô thị có quy mô còn nhỏ, công thương nghiệp chưa phát triển mạnh. Tuy nhiên trong bối cảnh các khu vực đất liền chung quanh sẽ phát triển kinh tế nhanh và năng động, có tác động đến phát

triển công thương nghiệp và đô thị trên địa bàn, kết hợp với dự kiến khai thác các khu vực sinh thái nhạy cảm tại khu vực bãi triều và bối cảnh biến đổi khí hậu - biển dâng sắp tới, tình hình môi trường trên địa bàn huyện dự báo sẽ có nhiều biến động phức tạp cần dự kiến và đề xuất giải pháp hạn chế, kiểm soát.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc đầu tư, quan tâm hơn nữa của các cấp ngành, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp đề kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái là rất cần thiết.

**1.2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.**

Trong những năm qua, kinh tế của huyện Cù Lao Dung có bước tăng trưởng và phát triển khá, chất lượng tăng trưởng của một số ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội tiếp tục được cải thiện và bắt đầu phát huy hiệu quả. Tiềm năng, lợi thế của Huyện được phát huy, chất lượng sản phẩm từng bước được nâng cao gắn với chế biến và xuất khẩu.

**Bảng 5: Một số chỉ tiêu kinh tế huyện Cù Lao Dung**

Giá trị sản xuất	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1. Theo giá hiện hành</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.197,102</b>	<b>1.315,897</b>	<b>1.138,43</b>	<b>1.292,227</b>	<b>1.296,186</b>
- Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.126,53	1.239,18	1.036,59	1.185,82	1.185,94
+ Trồng trọt	Tỷ đồng	1094,2	1038,82	983,43	1147,05	1150,8
+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	31,96	42,5	53,06	38,67	34,9
+ Dịch vụ	Tỷ đồng	0,37	0,24	0,11	0,1	0,24
+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	10,52	9,47	11,47	8,34	11,65
+ Thủy sản	Tỷ đồng	1.455,24	1.254,94	1.054,64	1.366,11	1.576,71
- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	68,95	75,02	99,93	104,26	107,88
- Thương mại dịch vụ	Tỷ đồng	1,622	1,697	1,91	2,147	2,366
<b>2. Theo giá so sánh 2010</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.207,63</b>	<b>1.064,32</b>	<b>916,77</b>	<b>1.029,99</b>	<b>994,64</b>
- Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.147,90	1.004,47	831,12	940,90	902,16
+ Trồng trọt	Tỷ đồng	1.024,03	1038,82	983,43	904,44	902,16
+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	23,61	42,5	53,06	36,4	32,85
+ Dịch vụ	Tỷ đồng	0,21	0,24	0,11	0,06	0,14
+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	5,82	5,83	5,84	3,94	4,86
+ Thủy sản	Tỷ đồng	946,77	864,66	782,54	820	930,9
- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	58,08	58,47	84,12	87,39	90,68
- Thương mại dịch vụ	Tỷ đồng	1,65	1,38	1,53	1,7	1,8
<b>3. Cơ cấu giá trị sản xuất</b>	<b>%</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
- Nông nghiệp	%	94,10	94,17	91,05	91,77	91,49
- Công nghiệp - xây dựng	%	5,76	5,70	8,78	8,07	8,32
- Thương mại dịch vụ	%	0,14	0,13	0,17	0,17	0,18

Nguồn: Niên giám thống kê, 2019

- Cơ cấu kinh tế huyện tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của khu vực nông lâm

nghiệp, phù hợp với xu thế chung của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra còn chậm, mặc dù đã đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng quan hệ ký kết bao tiêu sản phẩm cho nông dân.

- Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) năm 2020 là 994,64 tỷ đồng, trong đó ngành nông nghiệp chiếm 91,49%, Công nghiệp xây dựng chiếm 8,32%, thương mại dịch vụ chiếm 0,18%.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, nhất là các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông chính, hạ tầng đô thị và nông thôn; đường xã và đường từ trung tâm xã đến huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo 100% các tuyến đường ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; đường trục ấp và đường liên ấp được cứng hoá, đảm bảo 80,91% các tuyến, ô tô đi lại thuận tiện; phát triển đô thị, nông thôn được triển khai tích cực; công tác chỉnh trang đô thị được chú trọng, hệ thống đường giao thông, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, cây xanh trong đô thị được quan tâm đầu tư, chỉnh trang, nâng cấp.

- Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, đã được triển khai tích cực và ngày càng đi vào chiều sâu. Đến nay, có 4/7 xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 57,14% (gồm xã An Thạnh 1, An Thạnh 2, An Thạnh Tây, An Thạnh Đông); xã An Thạnh 1 đang phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao. Đi đôi với xây dựng nông thôn mới công tác chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tiếp tục phát triển theo kế hoạch, góp phần nâng cao chuỗi giá trị cho sản phẩm đầu ra, nâng cao thu nhập cho nông dân.

### **1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá so sánh năm 2010) tăng mức khá với 902,16 tỷ đồng, đạt 102,48% mục tiêu đề ra; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản bình quân đạt 152 triệu đồng/ha/năm (trên 30% diện tích đạt 200 triệu đồng/ha/năm), tăng 42 triệu đồng, đạt 101,33% mục tiêu đề ra.

- Về trồng trọt: Tổng diện tích xuống giống ước thực hiện 13.806 ha. Trong đó, màu lương thực là 5.058 ha; màu thực phẩm 4.570 ha<sup>1</sup>; mía 4.177,8 ha giảm 931,2 ha so niên vụ trước<sup>2</sup>. Đã thực hiện chuyển đổi được 931,2 ha mía sang nuôi thủy sản và các loại cây trồng khác<sup>3</sup>. Ngoài ra, huyện cũng chỉ đạo ngành chuyên môn phối hợp các tập đoàn, công ty, doanh nghiệp trồng thí điểm một số cây công nghiệp ngắn ngày (cây Siêu Cao lương, Cao lương ngọt, Bạc hà), nếu hiệu quả sẽ nhân rộng trong thời gian tới.

Vườn cây ăn trái tiếp tục được đầu tư, chăm sóc và phát triển tốt với diện tích 3.638 ha, tăng 14,22% so với cùng kỳ<sup>4</sup>. Cải tạo vườn kém hiệu quả được 90 ha; trồng cây phân tán được 100.000 cây các loại. Bên cạnh đó, huyện đã triển khai thực hiện

<sup>1</sup> Chủ yếu các loại cây như: Dưa dầu, ớt, dưa leo, khổ qua, bí đỏ, đậu bắp và các loại cây màu khác.

<sup>2</sup> Mía niên vụ 2019-2020, năng suất bình quân 100 tấn/ha; giá bán cho thương lái tại ruộng từ 200-350 đồng/kg (giá thu mua tại các công ty mía đường 800 đồng/kg mía 10 CCS); riêng đối với mía nước (giống Roc 16, KhonKhen 3) giá bán bình quân tại ruộng dao động từ 12-15 triệu đồng/1.000m<sup>2</sup>

<sup>3</sup> Chuyển sang cây ăn trái 435,9 ha (nhãn Ido, bưởi, xoài, dưa, thanh long, mít,...); rau màu 348,6 ha; nuôi thủy sản 146,7 ha (tôm 143,1 ha).

<sup>4</sup> Chủ yếu các loại cây: dưa (1.877 ha), xoài, nhãn, bưởi, chanh, chuối, ổi, thanh long và các loại cây có múi khác;

“Dự án phát triển cây ăn trái đặc sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2018-2021 và định hướng đến năm 2025”.

- *Về chăn nuôi*: Tổng đàn heo 17.000 con; đàn bò 1.920 con; đàn gia cầm 130.000 con. Công tác kiểm tra, kiểm soát, phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tăng cường<sup>5</sup>. Huyện đã chủ động triển khai các biện pháp ngăn chặn bệnh Dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn như: Thành lập chốt kiểm soát dịch bệnh động vật (Tuyến Bến phà Cù Lao Dung - Cầu Quan đặt tại xã An Thạnh 1) nhằm kiểm soát bệnh Dịch tả heo Châu Phi xâm nhập vào địa bàn huyện (kiểm soát được 5.337 con heo/191 xe), đồng thời kiểm soát dịch bệnh Heo Tai xanh từ vùng dịch ra vào huyện. Đến nay đã ngưng trực chốt do phía đầu bến phà Đãi Ngãi và đầu bến phà Cầu Quan đã có chốt kiểm dịch; Tổ chức 08 lớp tập huấn về phòng, chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi cho 156 hộ trên địa bàn các xã, thị trấn.

- *Lâm nghiệp*: Thực hiện trồng mới 85.000 cây phân tán các loại ven các trục lộ, các tuyến đê bao, đạt 85% KH, đồng thời duy trì diện tích rừng phòng hộ hiện có, tạo vẻ mỹ quan, thoáng mát, chắn sóng, lấn biển góp phần giảm thiểu ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu.

- *Về thủy sản*: Diện tích nuôi thủy sản toàn huyện là 3.960 ha, trong đó diện tích nuôi tôm 3.360 ha<sup>6</sup> (diện tích mở mới 143,1 ha; thiệt hại 242,4 ha chiếm 7,2% diện tích thả nuôi). Tổng sản lượng thủy hải sản 32.920 tấn<sup>7</sup>, tăng 14,7% so với cùng kỳ.

- *Công tác thủy lợi mùa khô, kết hợp phòng chống thiên tai*: Huyện luôn quan tâm chỉ đạo các ngành chức năng triển khai thực hiện các phương án đảm bảo vận hành các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; thực hiện gia cố bọng, đập, bờ câu khoan đào và các công trình xung yếu, bức xúc. Đồng thời, vận động Nhân dân thực hiện bồi đắp, gia cố các đoạn bờ bao, đê bao trên diện tích mình quản lý, sử dụng để chủ động phòng, chống triều cường trong mùa mưa bão. Đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện có 28 căn nhà bị sập, tốc mái do mưa giông lớn, kèm theo lốc xoáy, ước thiệt hại khoảng 580 triệu đồng.

- *Về kinh tế tập thể*: Huyện có 12 hợp tác xã, 22 tổ hợp tác với 569 thành viên<sup>8</sup> và 02 nhóm đồng quản lý với 650 thành viên, hoạt động dần đi vào nền nếp, hiệu quả được nâng lên. Triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm, huyện đã thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) huyện Cù Lao Dung, giai đoạn 2019-2020<sup>9</sup>.

- Diện tích rừng phòng hộ là 1.163,18 ha, độ che phủ rừng 5,4%; công tác quản lý, bảo vệ rừng và trồng cây phân tán được quan tâm, hằng năm trồng mới trên 100.000 cây các loại;

<sup>5</sup> Thực hiện tiêm phòng các loại bệnh trên gia súc, gia cầm; kiểm soát giết mổ 14.348 con heo và 38.315 con gia cầm. Từ đầu năm đến nay, phát hiện và tiêu hủy 59 con heo mắc bệnh heo Tai xanh, 779 con heo mắc bệnh Dịch tả heo Châu phi.

<sup>6</sup> Trong đó, tôm sú 480 ha, tôm thẻ chân trắng 2.880 ha;

<sup>7</sup> Trong đó, khai thác biển 6.450 tấn, nuôi trồng nội địa 26.470 tấn.

<sup>8</sup> Trong đó, có 185 thành viên hợp tác xã, 384 thành viên tổ hợp tác;

<sup>9</sup> Sản phẩm “Tôm khô một giò” của chi nhánh Hợp tác xã Thủy sản Hưng Phú được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP (đạt 04 sao tại cuộc thi đánh giá, xếp hạng sản phẩm năm 2019).

### **1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010) ước thực hiện 90,68 tỷ đồng, tăng 6,67% so cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước thực hiện là 2.650 tỷ đồng (trong đó, tổng mức bán lẻ là 2.300 tỷ đồng), tăng 3,72% so cùng kỳ. Ước điện hóa cho 450 hộ, nâng tổng số hộ sử dụng điện là 16.091 hộ, đạt tỷ lệ 98,5%<sup>10</sup>. Điện sản xuất kinh doanh 40 triệu Kwh.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 30/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Đến nay, huyện đã tiếp nhận 182 hồ sơ về đăng ký hộ kinh doanh<sup>11</sup>. Các ngành chức năng phối hợp kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát thị trường, phát hiện 02 trường hợp vi phạm, lập biên bản xử phạt hành chính số tiền 40 triệu đồng.

### **1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước thực hiện 1,8 tỷ đồng, đạt 76% kế hoạch<sup>12</sup>. Các ngành chức năng phối hợp kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm soát thị trường, qua kiểm tra phát hiện 02 trường hợp vi phạm, đoàn lập biên bản và xử lý theo quy định. Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tăng cường cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng thông thoáng, rút ngắn thời gian hoàn thành các thủ tục. Từ đầu năm đến nay, tiếp nhận 121 hồ sơ về đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã<sup>13</sup>.

Tổng vốn huy động của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt 450 tỷ đồng, tổng dư nợ tín dụng 435 tỷ đồng, nợ xấu 3,5 tỷ đồng (chiếm 0,8%). Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huy động được 17,097 tỷ đồng, doanh số cho vay 34,716 tỷ đồng, tổng dư nợ 259,886 tỷ đồng (trong đó nợ quá hạn 2,931 tỷ đồng, chiếm 1,13%). Phòng giao dịch Ngân hàng Bưu điện Liên Việt huy động được 18,96 tỷ đồng, cho vay 52,89 tỷ đồng.

## **1.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

### **1.3.1. Dân số và phân bố dân cư**

Huyện Cù Lao Dung được xem là huyện có mật độ dân số thưa, sức ép về mặt dân số đến sử dụng đất chưa cao so với các huyện khác trong tỉnh. Năm 2020, dân số toàn huyện là 64.455 người, mật độ dân số trung bình đạt 243 người/km<sup>2</sup> (bình quân chung toàn tỉnh Sóc Trăng là 362 người/km<sup>2</sup>). Về thành phần dân tộc, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh chiếm 92,63% tổng dân số, kế đến là dân tộc Khmer chiếm 7,24%, còn lại là dân tộc Hoa và dân tộc khác.

Trong tổng dân số, nam giới 32.722 người, chiếm 50,67% và nữ giới là 31.733 người, chiếm 49,23%; nhân khẩu nông thôn 58.595 người, chiếm 90,91%.

Dân cư của Huyện phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn như xã: An Thạnh Nam, Đại Ân 1, An Thạnh Đông có mật độ dân số thấp hơn so

<sup>10</sup> Trong đó, có 38 hộ dân tộc Khmer, nâng tổng số hộ Khmer có điện sử dụng lên 1.708 hộ, đạt tỷ lệ 97,21%.

<sup>11</sup> Trong đó, cấp mới 108 hồ sơ, thay đổi 35 hồ sơ và chấm dứt 39 hồ sơ.

<sup>12</sup> Trong đó, tổng mức bán lẻ là 1.880 triệu đồng, đạt 75,2% kế hoạch.

<sup>13</sup> Trong đó: đăng ký thành lập mới 74 hồ sơ (03 hồ sơ không đạt yêu cầu), chấm dứt 16 hồ sơ, thay đổi 25 hồ sơ, cấp lại 3 hồ sơ.



với một số xã, thị trấn khác. Dân cư đa số tập trung với mật độ cao tại các khu vực trung tâm xã, thị trấn nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

**Bảng 6: Dân số huyện Cù Lao Dung năm 2020**

STT	Tên Xã	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Mật độ DS (người/km <sup>2</sup> )	STT	Tên Xã	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Mật độ DS (người/km <sup>2</sup> )
1	TT. Cù Lao Dung	739,50	5.860	792	5	X. An Thạnh Đông	4.027,26	8.881	218
2	X. An Thạnh 1	2.980,90	8.410	270	6	X. An Thạnh Tây	1.743,69	5.926	343
3	X. An Thạnh 2	2.525,82	8.077	323	7	X. An Thạnh Nam	4.224,66	7.048	109
4	X. An Thạnh 3	4.168,31	11.223	299	8	X. Đại Ân 1	4.093,57	9.030	220
					<b>Toàn huyện</b>		<b>24.503,70</b>	<b>64.455</b>	<b>243</b>

*Nguồn: Niên giám thống kê, 2019*

### 1.3.2. Lao động, việc làm

Tổng nguồn lao động toàn huyện ước đến 31/12/2020 là 33.990 người, chiếm 52,74% dân số, trong đó, lao động nông-lâm nghiệp chiếm 77,74%, lao động công nghiệp-TTCN và XDCB chiếm 12,40% và lao động thương mại-dịch vụ chiếm 8,34%. Như vậy, nguồn nhân lực tập trung chủ yếu khu vực nông-lâm nghiệp, việc chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm.

Tổng số lao động có việc làm trên địa bàn huyện là 2.084 người chiếm tỷ lệ lao động qua đào tạo 75,18%.

Chất lượng lao động trên địa bàn huyện ngày càng nâng cao, huyện đã tổ chức 70 lớp dạy nghề ngắn hạn cho 5.024 lao động; bình quân 1.005 lao động/năm. Tư vấn, giới thiệu giải quyết việc làm cho 11.490 lao động (bình quân 2.298 lao động/năm). Đưa 127 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài như Đài Loan, Malaysia, Nhật Bản, Phần Lan,... Trong giai đoạn tới, cần đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề và hướng nghiệp góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới.

### 1.3.3. Thu nhập và đời sống dân cư

Giá trị sản lượng thu hoạch trên 1 ha đất nông nghiệp, thủy sản liên tục tăng, năm 2020 đạt 152 triệu đồng/1ha, cho thấy đời sống nhân dân đã được cải thiện nhanh. Mặt khác, một lượng lao động của huyện cũng đi làm ăn nơi khác, mang thu nhập về cho gia đình, vừa tăng thu nhập đầu người, vừa cải thiện nếp sống theo hướng thụ hưởng tiện ích xã hội ngày càng cao hơn.

Năm 2020, mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đạt 2,65%. Thông qua các chương trình 30a, 135 về phát triển sản xuất và đất ở, chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất người nghèo tiếp cận ngày càng tốt hơn các dịch vụ xã hội, các chính sách hỗ trợ người nghèo nhằm ổn định cuộc sống và có điều kiện vươn lên làm kinh tế để thoát nghèo.

Nhìn chung mức thu nhập của người dân thấp hơn so với bình quân chung toàn tỉnh; đời sống tinh thần và vật chất của người dân còn thấp, nhất là dân tộc ít người. Cơ sở vật chất hạ tầng như đường giao thông, điện, nước, trường học, trạm xá và các công trình phúc lợi khác chưa đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất và đời sống.

## **1.4. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung và các biện pháp ứng phó**

### **1.4.1 Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường, kinh tế xã hội của huyện Cù Lao Dung**

Huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng cũng đã và đang chịu ảnh hưởng do hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu thể hiện cụ thể như sau:

- Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt khan hiếm hơn. Mực nước biển dâng, thay đổi chế độ ngập lụt, lũ lụt bất thường không theo quy luật. Theo thống kê, mực nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung tăng trung bình 0,56 cm/năm trong những năm gần đây. Việc này gây khó khăn trong việc sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất cây trồng.

- Những thay đổi về chế độ thủy văn do biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới cộng đồng như thời vụ thu hoạch, sản lượng cây trồng, thủy sản, nguy cơ khô hạn cao hơn đối với mía. Các tuyến đê có nguy cơ bị phá vỡ do không đủ khả năng ngăn mực nước cao nhất và cường độ của thủy triều.

Trong tương lai, khi những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra một cách mạnh mẽ hơn, mức độ tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên đến các thành phần kinh tế chính của Huyện như:

- Đối với nông nghiệp: biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; làm tăng khả năng lây lan bệnh, dịch của gia súc, gia cầm.

- Đối với thủy sản: sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất, do thay đổi số lượng và chất lượng nước.

- Đối với hệ thống thủy lợi: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ làm ảnh hưởng lớn hệ thống kênh mương nội đồng.

- Đối với giao thông vận tải: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ phá vỡ kết cấu hạ tầng giao thông, đường giao thông bị ngập, sẽ dễ bị sụt, lún đặc biệt khi có bão và triều cường thì hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Đối với công nghiệp và xây dựng: biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây nguy cơ ngập lụt, khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

- Đối với nhà cửa và dân cư: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ gây ra tình trạng ngập, hủy hoại các công trình xây dựng hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị Huyện; làm cho cuộc sống của người dân bị thay đổi, gây ra hiện tượng quy hoạch đô thị bị phá vỡ, môi trường đô thị sẽ bị xấu đi.

- Đối với văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ: biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng và gây tổn hại đến các công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng liên quan khác.

Như vậy biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội tại huyện Cù Lao Dung. Trong các môi trường này, 02 môi trường bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế xã hội của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân Huyện là phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với Biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống cho người dân, bảo vệ an ninh kinh tế và an ninh xã hội. Như vậy trong quy

hoạch sử dụng đất Huyện cần chủ động bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phải phù hợp với chiến lược ứng phó biến đổi khí hậu của quốc gia cũng như của tỉnh.

#### **1.4.2 Các biện pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu trong việc sử dụng đất, tài nguyên môi trường và kinh tế xã hội**

Qua những tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, tài nguyên và môi trường, huyện đề xuất những biện pháp ứng phó cụ thể như sau:

- Trong công tác thủy lợi mùa khô kết hợp phòng chống thiên tai: Huyện tiếp tục quan tâm chỉ đạo các ngành chức năng triển khai thực hiện các phương án đảm bảo vận hành các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; thực hiện gia cố bọng, đập, bờ câu khoan đào và các công trình xung yếu, bức xúc. Đồng thời, vận động nhân dân thực hiện bồi đắp, gia cố các đoạn bờ bao, đê bao trên diện tích mình quản lý, sử dụng đề chủ động phòng, chống triều cường trong mùa mưa bão.

- Đối với những khu vực có địa hình thấp khi xây dựng cần áp dụng những biện pháp về đảm bảo độ cao cốt nền xây dựng để hạn chế những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nghiên cứu hướng chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất nông – ngư nghiệp, đất chuyên dùng và các biện pháp thích ứng kèm theo phù hợp với tiến độ biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phân tích, nghiên cứu đề ra các giải pháp cụ thể về hạn chế biến đổi khí hậu, chính sách cải tạo đất để xây dựng nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với pháp triển mạnh ưu thế và đa dạng sinh học trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tiến hành điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói mòn, sạt lở, đầu tư kiên cố một số đoạn đê xung yếu, tổ chức và huy động sự tham gia của công đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm.

- Phát triển và nâng cao hiệu quả các công trình thủy lợi và hiệu suất tưới.

- Đẩy mạnh quản lý, bảo vệ rừng, chống suy giảm rừng tự nhiên.

- Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt động nông – lâm kết hợp, phát triển rừng bền vững.

- Đa dạng hóa các loại cây trồng, tích cực áp dụng các biện pháp ngăn mặn, tiếp ngọt để duy trì sản xuất nông nghiệp, bố trí cây trồng phù hợp, cải tiến kỹ thuật canh tác.

**III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC****3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước****3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cù Lao Dung được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 3797/QĐ-UBND. Đây là cơ sở để UBND huyện Cù Lao Dung thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

Đến nay, so sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được phê duyệt với HTSDD năm 2019 cho thấy kết quả thực hiện như sau: Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt giảm 9,98% so với quy hoạch được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện chỉ đạt giảm 2.486,98% so với quy hoạch được duyệt; Nhóm đất chưa sử dụng mới được thông kê so với quy hoạch được duyệt. Như vậy, kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch chưa đạt như kế hoạch đề ra. Cụ thể:

**Bảng 7: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2019	Diện tích theo KH 2020 được duyệt (1)	Chỉ tiêu thực hiện được duyệt Tăng (+); Giảm (-)	Kết quả thực hiện		
						Diện tích ước thực hiện đến 31/12/2020	Chỉ tiêu đã thực hiện được; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%); Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>26.481,89</b>	<b>26.481,89</b>		<b>24.503,70</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.709,55</b>	<b>15.625,32</b>	<b>-84,23</b>	<b>15.717,96</b>	<b>8,40</b>	<b>-9,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.305,63	9.937,79	-367,84	7.216,64	-3.088,99	839,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.432,60	2.388,96	-43,64	4.475,72	2.043,12	-4.681,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.317,61	1.317,61		1.712,76	395,15	29,99
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.652,51	1.979,76	327,25	2.311,63	659,12	201,41
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20	1,20		1,20	0,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.772,33</b>	<b>10.856,57</b>	<b>84,23</b>	<b>8.677,43</b>	<b>-2.094,90</b>	<b>-2.486,98</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,90	112,23	0,33	112,47	0,57	171,64
2.2	Đất an ninh	CAN	109,05	109,10	0,05	108,92	-0,13	-262,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	26,06	25,94	2,68	2,56	9,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,28	27,81	18,53	12,00	2,72	14,66
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	879,78	911,22	32,43	783,89	-95,89	-295,70
	- Đất giao thông	DGT	444,04	471,69	27,65	375,41	-68,63	-248,20

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2019	Diện tích theo KH 2020 được duyệt (1)	Chỉ tiêu thực hiện được duyệt Tăng (+); Giảm (-)	Kết quả thực hiện		
						Diện tích ước thực hiện đến 31/12/2020	Chỉ tiêu đã thực hiện được; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%); Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%
	- Đất thủy lợi	DTL	401,76	401,76		377,00	-24,76	-6,16
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,11	0,88	0,77	0,69	0,58	75,38
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,24	0,27	0,03	0,17	-0,07	-220,33
	- Đất văn hóa	DVH	0,51	3,66	3,15	0,51	0,00	0,10
	- Đất y tế	DYT	4,52	5,82	1,30	4,91	0,39	29,75
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	23,48	23,01	-0,47	22,52	-0,96	205,15
	- Đất thể dục thể thao	DTT	3,63	3,63		1,18	-2,45	-67,47
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH						
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH						
	- Đất chợ	DCH	1,49	1,49		1,49		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	2,55		2,55		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,04	3,04		3,04		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,09	290,39	7,30	294,91	11,82	161,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,90	34,40	0,50	32,49	-1,41	-282,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,28		14,28	0,00	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,39	0,39		0,36	-0,03	-8,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,47	4,47		3,75	-0,72	-16,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,04	5,04		4,29	-0,75	-14,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27	0,42	0,15	0,53	0,26	173,87
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53		1,53		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.313,15	9.313,15		7.299,26	-2.013,89	-21,62
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49	0,49		0,50	0,01	1,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				<b>108,32</b>	<b>108,32</b>	<b>0,41</b>

Ghi chú: <sup>(1)</sup>Quyết định số 3797/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng.

### a. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 15.625,32 ha, giảm 84,23 ha so với hiện trạng năm 2019. Tuy nhiên, kết quả ước thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 15.717,96 ha, tăng 8,40 ha so với hiện trạng năm 2019. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2019 là 10.305,63 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 9.937,79 ha, giảm 367,84 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 7.216,64 ha, đã thực hiện giảm 3.088,99 ha vượt cao so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp và chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2019 là 2.432,60 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.388,96 ha, giảm 43,64 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 4.475,72 ha, tăng 2.043,12 ha, không thực hiện đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp, từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2019 là 1.317,61 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.317,61 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 1.712,76 ha, tăng 395,15 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp, từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2019 là 1.652,51 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.979,76 ha, tăng 327,25 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 2.311,63 ha, tăng 659,12 ha vượt cao so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp, từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2019 là 1,20 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1,20 ha. Kết quả thực hiện ổn định theo hiện trạng năm 2019.

## **b. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 10.856,57 ha, tăng 84,23 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 8.677,43 ha, giảm 2.094,90 ha so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do diện tích tự nhiên của huyện thay đổi, giảm từ 26.481,89 ha xuống còn 24.503,70 ha do cập nhật số liệu theo kết quả thực hiện Dự án 513, ranh giới khu vực hành chính của huyện thay đổi làm giảm diện tích sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện nên diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện giảm mạnh so với năm 2019. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2019 là 111,90 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 112,23 ha, tăng 0,33 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 112,47 ha, tăng 0,57 ha, đạt vượt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất an ninh: Hiện trạng năm 2019 là 109,05 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 109,10 ha, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 108,92 ha, giảm 0,13 ha, thực hiện không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2019 là 0,12 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 26,06 ha, tăng 25,94 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 2,68 ha, tăng 2,56 ha, đạt 9,87%. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện trong năm 2020 dẫn đến thực hiện chưa đạt so chỉ tiêu đề ra.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2019 là 9,28 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 27,81 ha, tăng 18,53 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 12,0 ha, tăng 2,72 ha, đạt 14,66%. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện trong năm 2020 dẫn đến thực hiện chưa đạt so chỉ tiêu đề ra.

- Đất phát triển hạ tầng: Hiện trạng năm 2019 là 879,78 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 911,22 ha, tăng 32,43 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 783,89 ha, giảm 95,89 ha, thực hiện không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do diện tích đất thủy lợi của huyện giảm do cập nhật theo số liệu diện tích đất tự nhiên của huyện. Trong đó:

+ Đất văn hóa: Hiện trạng năm 2019 là 0,51 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 3,66 ha, tăng 3,15 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện không tăng, ổn định theo hiện trạng là 0,51 ha. Nguyên nhân là do trong năm 2020 chưa triển khai thực hiện các công trình về văn hóa như Xây dựng mới trung tâm văn hóa thể thao xã,...

+ Đất y tế: Hiện trạng năm 2019 là 4,52 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 5,82 ha, tăng 1,30 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 4,91 ha, tăng 0,39 ha, đạt 29,75%. Nguyên nhân là do trong năm 2020 chưa triển khai thực hiện các công trình y tế như Trạm y tế An Thạnh Nam,...

+ Đất giáo dục đào tạo: Hiện trạng năm 2019 là 23,48 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 23,01 ha, giảm 0,47 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 22,52 ha, giảm 0,96 ha, vượt so với chỉ tiêu đề ra.

+ Đất thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2019 là 3,63 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là ổn định theo hiện trạng 2019. Tuy nhiên, kết quả đã thực hiện là 1,18 ha, giảm 2,45 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án khác.

- Đất di tích lịch sử -văn hóa: Hiện trạng năm 2019 là 2,55 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2019 là 3,04 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

- Đất ở nông thôn: Hiện trạng năm 2019 là 283,09 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 290,39 ha, tăng 7,30 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 294,91 ha, tăng 11,82 ha, đạt vượt chỉ tiêu đề ra.

- Đất ở đô thị: Hiện trạng năm 2019 là 33,90 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 34,40 ha, tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 32,49 ha, giảm 1,41 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án khác.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2019 là 14,28 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện là ổn định theo hiện trạng.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2019 là 0,39 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,39 ha ổn định theo hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 0,36 ha, thấp hơn 0,03 ha, thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là do thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án khác.

- Đất tôn giáo: Hiện trạng năm 2019 là 4,47 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là ổn định theo hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 3,75 ha, thấp hơn 0,72 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Hiện trạng năm 2019 là 5,04 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt ổn định theo hiện trạng. Kết quả đã thực hiện là 4,29 ha, thấp hơn 0,75 ha so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng năm 2019 là 0,27 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,42 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2019. Kết quả đã thực hiện là 0,53 ha, tăng 0,26 ha, đạt vượt so với chỉ tiêu đề ra.

- Đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2019 là 1,53 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện ổn định theo hiện trạng.

- Đất sông suối: Hiện trạng năm 2019 là 9.313,15 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là ổn định theo hiện trạng. Kết quả đã thực hiện là 7.299,26 ha, giảm 2.013,89 ha. Nguyên nhân là do cập nhật số liệu diện tích theo ranh giới hành chính của huyện thực hiện theo dự án 513 là giảm diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2019 là 0,49 ha. Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là ổn định theo hiện trạng. Kết quả đã thực hiện là 0,50 ha, cao hơn 0,01 ha so với chỉ tiêu đề ra.

### c. Nhóm đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 0,00 ha. Kết quả đã thực hiện là 108,32 ha. Do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai.

#### 3.1.2. Danh mục công trình đã triển khai thực hiện so với kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cù Lao Dung được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 3797/QĐ-UBND. Trong năm kế hoạch 2020 có 72 công trình, dự án có thu hồi đất. Trên cơ sở rà soát tiến độ thực hiện và tình trạng pháp lý các công trình, dự án với kết quả thực hiện như sau:

- Đã triển khai thực hiện được 33/72 công trình dự án, đạt 45,83% so với quy hoạch được duyệt.

- Trong năm kế hoạch có thực hiện 01 công trình nằm ngoài quy hoạch theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 17/9/2019, của UBND tỉnh về việc công bố tình huống khẩn cấp sạt lở bờ sông nguy hiểm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2020**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến xã)	Ghi chú
1	Đường GTNT rạch Trâm - Đê (giai đoạn 2)	0,30		0,30	An Thạnh 1	
2	Đường TCND rạch Miếu - đầu Cù Lao	0,84		0,84	An Thạnh 1	
3	Đường GTNT rạch Ngát (giai đoạn 1)	1,84		1,84	An Thạnh 2	
4	Đường GTNT Bà Kẹo - Mù U (giai đoạn 3)	0,60		0,60	An Thạnh 2	
5	Đường GTNT Ông Lâm (giai đoạn 2)	2,10		2,10	An Thạnh 2	
6	Đường GTNT rạch Nai	2,85		2,85	An Thạnh 2	
7	Đường GTNT Rạch Chốt	1,45		1,45	An Thạnh 3	
8	Đường giao thông lộ tế khu dân cư số 2 Nguyễn Công Minh A	0,43		0,43	An Thạnh Đông	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến xã)	Ghi chú
9	Đường GTNT từ kênh C đến nhà ông Kim Mái (giai đoạn 1)	1,20		1,20	An Thạnh Nam	
10	Đường GTNT từ công số 7 đến khu dân cư (giai đoạn 1)	0,54		0,54	An Thạnh Nam	
11	Nâng cấp, cải tạo lộ tẻ Cồn Chính Liên (giai đoạn 2)	0,35	0,25	0,10	An Thạnh Tây	
12	Đường TCNĐ rạch Ông Cột - rạch Già Lớn	0,10		0,10	An Thạnh Tây	
13	Nâng cấp mở rộng đường GTNT rạch Lớn	0,44		0,44	Đại Ân 1	
14	NCMR đường đal nối lộ trung tâm đến trạm y tế	0,12		0,12	Đại Ân 1	
15	Nhà văn hóa 05 ấp trên địa bàn xã	0,10		0,10	Đại Ân 1	
16	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 11	2,57	0,60	1,97	An Thạnh Đông	
17	Nâng cấp mở rộng đường 30/4	0,53	0,30	0,23	TT Cù Lao Dung	
18	Lộ rạch sâu	0,14	0,08	0,06	An Thạnh Tây	
19	Lộ rạch tàu	0,56	0,32	0,24	An Thạnh Tây	
20	Lộ rạch già	0,44	0,25	0,19	An Thạnh Tây	
21	Lộ Bần xanh	0,19	0,11	0,08	An Thạnh Tây	
22	Đường Đoàn Thể Trung nối liền 3/2	0,32		0,32	TT Cù Lao Dung	
23	Đường giao thông khu dân cư nhà Năm Cồn (giai đoạn 2)	0,16		0,16	An Thạnh Đông	
24	Đường giao thông lộ tẻ bến đò Ba Kim	0,45		0,45	An Thạnh Đông	
25	Lộ giao thông khu dân cư số 3 (nhà Tư Kiểm đến bến đò Tư Hiệp)	0,52		0,52	An Thạnh Đông	
26	Đường GTNT Rạch Đùi	0,56		0,56	An Thạnh 2	
27	Đường GTNT Rạch Tráng	0,44		0,44	An Thạnh 3	
28	Đường GTNT Kênh Xáng (Giai đoạn 2)	0,11		0,11	Đại Ân 1	
29	Nâng cấp đường GTNT Bần Cầu (giai đoạn 1)	0,11		0,11	Đại Ân 1	
30	Đường đi đến trung tâm xã Đại Ân 1				Đại Ân 1	
31	Đường GTNT rạch giữa	0,11		0,11	Đại Ân 1	
32	Trạm y tế xã Đại Ân 1	0,25		0,25	Đại Ân 1	
33	Nhà máy chế biến thủy sản Ngọc Điệp và cơ sở sản xuất nước đá	12,34	2,33	10,01	An Thạnh 2	

### **3.2. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Về kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020, huyện còn nhiều chỉ tiêu thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do diện tích tự nhiên của huyện thay đổi (giảm từ 26.481,89 ha xuống còn 24.503,70 ha) theo số liệu kiểm kê nên ảnh hưởng đến việc đánh giá kết quả thực hiện trong năm 2020.

Về kết quả triển khai thực hiện công trình, dự án: Trong năm 2020 đã thực hiện được 33/72 công trình, dự án có thu hồi đất, các công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2021 của huyện để thực hiện.

#### **a. Nguyên nhân khách quan:**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi việc dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh nói chung và huyện nói riêng gặp khó khăn, thiếu vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Chính sách thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đã dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, công cộng phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện.

- Do quy định về trình tự, thủ tục thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất của Luật Đất đai năm 2013 có nhiều thay đổi, chưa phù hợp với tình hình thực tế dẫn đến nhiều công trình, dự án đã thực hiện xong nhưng vẫn chưa hoàn thành các thủ tục, hồ sơ đất đai.

#### **b. Nguyên nhân chủ quan:**

- Nhu cầu quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực, các dự án đầu tư chưa được tính toán sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến việc đăng ký danh mục các dự án, công trình nhiều hơn so với khả năng tổ chức thực hiện, đặc biệt là các dự án có diện tích lớn và nguồn vốn từ các doanh nghiệp.

- Các chủ đầu tư chậm tiến độ trong việc hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục xây dựng và giải phóng mặt bằng của dự án.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành; việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn, do kế hoạch thường mang tính chất mở, định hướng, các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế.

#### **c. Một số nguyên nhân cụ thể:**

- Một số dự án, công trình có trong kế hoạch nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai thực hiện đã phải dừng lại hoặc giãn tiến độ đầu tư, nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện

chậm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

- Nguồn vốn để mở rộng, xây mới các công trình phúc lợi xã hội chưa được phân bổ theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới nên việc bố trí quỹ đất xây dựng gặp nhiều khó khăn, nhiều dự án không thực hiện được.

- Một số dự án, công trình không bố trí được nguồn vốn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp, những tuyến giao thông thuộc tính đầu tư quản lý, nên phải giãn tiến độ đầu tư, bên cạnh đó việc đo đạc chính quy bản đồ địa chính, kiểm kê theo hướng dẫn, thông tư mới nên các chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất. Việc kiểm tra giám sát tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện thường xuyên dẫn đến việc vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai vẫn còn xảy ra. Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng trái phép ở một số nơi vẫn còn, việc sử dụng đất không hiệu quả chưa được xử lý kịp thời theo quy định.

- Đăng ký chuyển mục đích của người dân quy định tại Khoản 2, Điều 52, Luật Đất đai 2013 còn nhiều bất cập. Người dân khó xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của mình cho năm kế hoạch, không chủ động được việc mua, bán quyền sử dụng đất. Do vậy, Có những hộ dân đăng ký nhưng không chuyển mục đích và ngược lại.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới**

Qua quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Cù Lao Dung đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phương án kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp. Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, chợ trên địa bàn.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 3.1. Khái quát một số chỉ tiêu kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030

- Diện tích gieo trồng cây hằng năm 10.600 ha (diện tích đất 6.000 ha); trong đó, diện tích mía dưới 2.000 ha, sản lượng 240.000 tấn/năm; màu 8.600 ha (diện tích đất 4.000 ha).

- Diện tích cây lâu năm 6.000 ha.

- Diện tích thả nuôi thủy sản 4.100 ha (diện tích đất thủy sản 2.182 ha); trong đó, diện tích nuôi tôm 3.500 ha, thủy sản khác 600 ha); tổng sản lượng thủy hải sản khai thác và nuôi trồng 34.600 tấn/năm (trong đó nuôi trồng 29.600 tấn).

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) 4.087,5 tỷ đồng (tăng 25% so năm 2020).

- Giá trị sản phẩm thu hoạch 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến cuối nhiệm kỳ đạt 250 triệu đồng.

- Chăn nuôi, đàn heo 15.000 con; đàn bò 2.500 con; đàn gia cầm 130.000 con.

- Diện tích rừng phòng hộ ven sông, ven biển 1.900 ha.

- 100% xã đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới (có 01 xã - 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu), huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Củng cố, nâng chất tổ hợp tác, hợp tác xã hiện có (đến cuối nhiệm kỳ có từ 10 - 15 hợp tác xã hoạt động có hiệu quả); có từ 15% - 20% hộ dân tham gia kinh tế hợp tác (tương đương có 2.500 đến 3.400 hộ).

- Đến cuối nhiệm kỳ, thu ngân sách nhà nước đạt từ 40 tỷ - 50 tỷ đồng; chi ngân sách đảm bảo trong cân đối.

- Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao: 94,59% ấp văn hóa (35 ấp); 95% hộ gia đình và 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa hằng năm; tranh thủ nguồn vốn đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hoá - thể thao đạt tiêu chí huyện nông thôn mới.

- Giáo dục - Đào tạo: Tỷ lệ huy động trẻ đúng độ tuổi đến lớp mẫu giáo 82,5% (trong đó, trẻ em 5 tuổi 98%); tiểu học 99%; trung học cơ sở 95% và trung học phổ thông 87%; tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia 100% (26/26 trường).

- Y tế, dân số và trẻ em: 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế; đảm bảo thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho 100% dân số; giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,83%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 10%.

- Lao động - Xã hội - Việc làm: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn từ 700 người/năm (trong đó có doanh nghiệp tham gia đào tạo); tỷ lệ lao động qua đào tạo 75% (trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 50%); giải quyết việc làm 2.000 lao động/năm (có 20 lao động làm việc ở nước ngoài trở lên).

- Hằng năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1% - 1,5%; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo 0,5% - 1% theo tiêu chí hiện hành.

- Tài nguyên - Môi trường: Hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh 100% (nông thôn và đô thị); 50% hộ sử dụng nước sạch; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; 99% rác thải đô thị được thu gom (nông thôn là 65%).

(Trích Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cù Lao Dung thứ XIII)

### 3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Sóc Trăng đang triển khai thực hiện, nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của cấp tỉnh cho huyện Cù Lao Dung trong năm kế hoạch. Tuy nhiên, chỉ tiêu phân bổ sẽ được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện khi có phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

### 3.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng các loại đất của huyện Cù Lao Dung trong năm 2021 như sau:

#### 3.3.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa được thực hiện hết nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tiếp tục thực hiện trong năm 2021 như sau:

**Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Kế hoạch 2021 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>24.503,70</b>	<b>24.503,70</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.717,96</b>	<b>15.670,66</b>	<b>-47,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.216,64	7.174,25	-42,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.475,72	4.468,81	-6,91
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.712,76	1.712,76	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.311,63	2.309,63	-2,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20	5,20	4,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.677,43</b>	<b>8.724,73</b>	<b>47,30</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	112,47	114,06	1,59
2.2	Đất an ninh	CAN	108,92	108,92	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,68	2,68	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,00	12,10	0,10
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	783,89	829,50	45,61
	- Đất giao thông	DGT	375,41	419,77	44,36
	- Đất thủy lợi	DTL	377,00	377,00	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,69	0,69	-
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,17	0,17	-
	- Đất văn hóa	DVH	0,51	1,51	1,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Kế hoạch 2021 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	- Đất y tế	DYT	4,91	5,16	0,25
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	22,52	22,52	-
	- Đất thể dục thể thao	DTT	1,18	1,18	
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,49	1,49	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	2,55	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,04	3,04	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	294,91	294,91	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,49	32,49	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,28	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,36	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,75	3,75	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,29	4,29	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,53	0,53	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.299,26	7.299,26	-
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	0,50	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>108,32</b>	<b>108,32</b>	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao<sup>(*)</sup></b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế<sup>(*)</sup></b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị<sup>(*)</sup></b>	<b>KDT</b>	<b>739,50</b>	<b>739,50</b>	<b>-</b>

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**a. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:**

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2021 tiếp tục thực hiện giảm 47,30 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án từ năm 2020 vẫn còn phù hợp. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Giảm 42,39 ha, chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể:

-- Chuyển đất trồng hàng năm khác sang đất quốc phòng 1,60 ha.

-- Chuyển đất trồng hàng năm khác sang đất giao thông 36,55 ha.

-- Chuyển đất trồng hàng năm khác sang đất y tế 0,25 ha.

+ Giảm 4,00 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Giảm 6,91 ha, chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

Cụ thể:

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất giao thông 6,81 ha.

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Giảm 2,00 ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Cụ thể, đất giao thông 1,00 ha; đất cơ sở văn hóa 1,00 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Tăng 4,00 ha, để thực hiện dự án trang trại nắm kết hợp năng lượng mặt trời, diện tích tăng được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Trang trại nắm kết hợp năng lượng mặt trời	X. Đại Ân 1	4,00	HNK	2021

**b. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:**

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2021 tiếp tục thực hiện 47,30 ha do chuyển từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp để tiếp tục thực hiện các dự án trong năm kế hoạch. Trong đó:

- Đất Quốc phòng tăng 1,59 ha để thực hiện các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Ghi chú
1	Mở rộng nhà kho BCH Quân Sự huyện	TT. Cù Lao Dung	0,60	HNK	Chuyển tiếp 2020
2	Mở rộng Ban chỉ huy Quân sự huyện Cù Lao Dung	TT. Cù Lao Dung	0,99	HNK	Chuyển tiếp 2020

- Đất phát triển hạ tầng tăng 45,61 ha để thực hiện các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020, trong đó:

+ Đất giao thông tăng 44,36 ha để thực hiện các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B (xã An Thạnh 3-- Bến phà An Thạnh Nam - Trần đề)	X. An Thạnh 3	2,00	HNK	2021
2	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B (xã An Thạnh 3-- Bến phà An Thạnh Nam - Trần đề)	X. An Thạnh 3	1,00	NTS	2021
3	Đường GTNT kênh sườn (từ cầu Bình An đến Đê Quốc Phòng)	X. An Thạnh Nam	0,32	HNK	2021
4	Đường GTNT kênh Xéo cây me	X. An Thạnh Nam	0,39	HNK	2021
5	Đường GTNT từ cống Bảy Ưng đến Miếu	X. An Thạnh Nam	0,09	HNK	2021
6	Nâng cấp làm mới đường GTNT cầu 5 Tiên đến trường THCS	X. An Thạnh Nam	0,20	HNK	2021
7	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch ngậy	X. An Thạnh Nam	0,60	HNK	2021
8	Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3)	X. An Thạnh Nam	0,30	HNK	2021
9	Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng	X. An Thạnh Nam	0,21	HNK	2021

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
	7				
10	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch Voi	X. An Thạnh Nam	0,60	HNK	2021
11	lộ GTNT từ đầu kênh 6 thướt đến đập ông Thơm	X. An Thạnh Nam	0,80	HNK	2021
12	lộ GTNT từ cầu 5 Tiên (nhà ông Ngô đến nhà ông Thạch Sa Tura)	X. An Thạnh Nam	1,50	HNK	2021
13	Lộ GTNT từ nhà SHCĐ Vàm Hồ đến nhà Ông Nguyễn Văn Nhiệm	X. An Thạnh Nam	1,00	HNK	2021
14	Lộ GTNT từ cầu Rạch Miếu đến rạch ông Cùi	X. An Thạnh Nam	0,30	HNK	2021
15	Đường giao thông lộ tế KDC rạch Ông Xuân GD 2	X. An Thạnh Đông	0,23	HNK	2021
16	Lộ tế Cồn Chín Liên	X. An Thạnh Tây	1,96	CLN	2021
17	Lộ tế Cồn Chín Liên (GD 2)	X. An Thạnh Tây	0,21	CLN	2021
18	Đường Trục chính nội đồng rạch ông cột-rạch già Lớn+ cầu	X. An Thạnh Tây	1,40	CLN	2021
19	Đường TCNĐ Rạch Vượt phía trên (giai đoạn 2)	X. An Thạnh 1	0,20	CLN	2021
20	Đường TCNĐ Mương Cũi- Rạch Ranh	X. An Thạnh 1	0,44	CLN	2021
21	Đường TCNĐ Rạch Vượt-Rạch Trê-Rạch Trâm-Rạch Sâu	X. An Thạnh 1	1,00	CLN	2021
22	Đường TCNĐ rạch miếu-đầu Cù Lao	X. An Thạnh 1	0,84	CLN	2021
23	Đường GTNT Bần 1 (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,30	HNK	2021
24	Đường GTNT Bần 1 (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,42	CLN	2021
25	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,28	HNK	2021
26	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,10	CLN	2021
27	Đường GTNT tế Sĩ Đò (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,23	HNK	2021
28	Đường GTNT tế Sĩ Đò (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,03	CLN	2021
29	Đường GTNT Rạch Đùi	X. An Thạnh 2	0,42	HNK	2021
30	Đường GTNT Rạch Đùi	X. An Thạnh 2	0,20	CLN	2021
31	Đường GTNT Rạch chốt (GD 3)	X. An Thạnh 3	1,50	HNK	2021
32	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	X. An Thạnh 3	1,20	HNK	2021
33	Đường GTNT Rạch Đùi	X. An Thạnh 3	1,50	HNK	2021
34	Đường GT Rạch Cây Bàng	X. Đại Ân 1	0,17	HNK	2021
35	Đường GTNT rạch ông Hai (sông Cồn Tròn)	X. Đại Ân 1	0,36	HNK	2021
36	Đường GTNT rạch Sáu Tịnh	X. Đại Ân 1	0,10	HNK	2021
37	Đường GTNT từ Cầu Cồn Tròn đến kênh Sáng	X. Đại Ân 1	0,13	HNK	2021
38	Đường Nhánh rẽ tỉnh Lộ 933B nối đường 1/5	TT. Cù Lao Dung	0,25	HNK	2021



STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
39	Bến xe khách huyện Cù Lao Dung	TT. Cù Lao Dung	2,00	HNK	2021
40	Nâng Cấp mở rộng đường huyện 11	X. An Thạnh Đông	4,48	HNK	2021
41	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao dung	Thị trấn Cù Lao Dung, xã An Thạnh Tây, xã Đại Ân 1, xã An Thạnh Đông, xã An Thạnh 2, xã An Thạnh 3, xã An Thạnh Nam	15,10	HNK	2021

+ Đất y tế tăng 0,25 ha để thực hiện các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Trạm Y tế An Thạnh Nam	X. An Thạnh Nam	0,25	HNK	2021

**c. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:** Trong kế hoạch năm 2021, không có dự án thực hiện trên đất chưa sử dụng chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang.

### 3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới năm 2021

Trên cơ sở đăng ký mới nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân; huyện Cù Lao Dung xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

**Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Kế hoạch 2021 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>24.503,70</b>	<b>24.503,70</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.717,96</b>	<b>15.249,20</b>	<b>-468,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.216,64	6.979,65	-236,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.475,72	4.263,45	-212,27
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.712,76	1.674,86	-37,90
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.311,63	2.200,63	-111,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20	130,60	129,4
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.677,43</b>	<b>9.146,19</b>	<b>468,76</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	112,47	117,47	5,00
2.2	Đất an ninh	CAN	108,92	110,92	2,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	40,00	40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,68	203,88	201,20

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Kế hoạch 2021 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,00	30	18,00
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	783,89	884,43	100,54
	- Đất giao thông	DGT	375,41	452,05	76,64
	- Đất thủy lợi	DTL	377,00	436,85	59,85
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,69	7,99	7,30
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,17	0,17	-
	- Đất văn hóa	DVH	0,51	5,64	5,13
	- Đất y tế	DYT	4,91	5,46	0,55
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	22,52	22,59	0,07
	- Đất thể dục thể thao	DTT	1,18	1,18	-
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,49	2,59	1,10
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	2,55	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,04	3,04	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	294,91	304,14	9,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,49	34,49	2,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,28	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,36	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,75	3,75	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,29	4,29	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,53	1,32	0,79
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.299,26	7.299,26	-
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	0,50	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>108,32</b>	<b>108,32</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao<sup>(*)</sup></b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế<sup>(*)</sup></b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị<sup>(*)</sup></b>	<b>KDT</b>	<b>739,50</b>	<b>739,50</b>	<b>-</b>

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**a. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:** Ngoài các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 sang năm 2021, để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Năm 2021 bố trí giảm thêm 468,76 ha đất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 236,99 ha sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp và nội bộ nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm giảm 212,27 ha sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp.
- Đất rừng phòng hộ giảm 37,90 ha sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp.
- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 111,00 ha sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp.
- Đất nông nghiệp khác tăng 129,40 ha để thực hiện các dự án sản xuất nông nghiệp kết hợp điện năng lượng mặt trời trong năm 2021.

**b. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:** Ngoài các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 sang năm 2021, để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2021 bố trí thêm 468,76 ha do chuyển từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các dự án trong năm kế hoạch. Trong đó:

- Đất Quốc phòng tăng 5,00 ha cho thực hiện dự án phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện trong năm 2021.
- Đất An ninh tăng 2,00 ha cho thực hiện dự án phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện trong năm 2021.
- Đất cụm công nghiệp tăng 40 ha.
- Đất Thương mại dịch vụ tăng 201,20 ha cho thực hiện dự án phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện trong năm 2021.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 18,00 ha cho thực hiện dự án phát triển các cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện trong năm 2021.
- Đất phát triển hạ tầng tăng 100,54 ha cho thực hiện dự án phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện trong năm 2021, trong đó:
  - + Đất giao thông tăng 76,64 ha để thực hiện các dự án giao thông trên địa bàn huyện trong năm 2021.
  - + Đất thủy lợi tăng 59,85 ha để thực hiện xây dựng các công trình văn hóa trên địa bàn các xã và thị trấn trong năm 2021.
  - + Đất công trình năng lượng tăng 7,30 ha.
  - + Đất văn hóa tăng 5,13 ha để thực hiện xây dựng các công trình văn hóa trên địa bàn các xã và thị trấn trong năm 2021.
  - + Đất y tế tăng 0,55 ha để thực hiện xây dựng các công trình y tế trên địa bàn các xã và thị trấn trong năm 2021.
  - + Đất giáo dục đào tạo tăng 0,07 ha để thực hiện xây dựng các công trình giáo dục đào tạo trên địa bàn các xã và thị trấn trong năm 2021.
- Đất ở tại nông thôn tăng 9,23 ha cho thực hiện chuyển mục đích cho các hộ dân trong năm 2021 và một số dự án khu dân cư trên địa bàn huyện.
- Đất ở tại đô thị tăng 2,00 ha để thực hiện chuyển mục đích cho các hộ dân trong năm 2021, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,79 ha để đáp ứng nhu cầu xây các trụ sở ấp trong năm 2021.

**c. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:** Trong kế hoạch năm 2021, không có dự án nào thực hiện trên đất chưa sử dụng, do vậy nên không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**d. Chỉ tiêu đất đô thị:** Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021, chỉ tiêu đất đô thị 739,50 ha, bằng với hiện trạng năm 2020.

Ngoài ra, Trong năm 2021 sẽ triển khai thực hiện kế hoạch kêu gọi đầu tư thực hiện một số dự án kinh doanh thương mại dịch vụ, các dự án du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao...trên phần đất công do Ủy ban nhân dân huyện quản lý.

### 3.4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện chuyển sang (mục 1.2.1) và nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong năm 2021 (mục 1.2.2) các chỉ tiêu KHSDĐ năm 2021 được cân đối như sau:

**Bảng 11: Nhu cầu kế hoạch sử dụng đất huyện Cù Lao Dung năm 2021**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Kế hoạch 2021 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>24.503,70</b>	<b>24.503,70</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.717,96</b>	<b>15.201,90</b>	<b>-516,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.216,64	6.937,26	-279,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.475,72	4.256,54	-219,18
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.712,76	1.674,86	-37,90
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.311,63	2.198,63	-113,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20	134,60	133,4
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.677,43</b>	<b>9.193,49</b>	<b>516,06</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	112,47	119,06	6,59
2.2	Đất an ninh	CAN	108,92	110,92	2,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	40,00	40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,68	203,88	201,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,00	30,10	18,10
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	783,89	930,04	146,15
	- Đất giao thông	DGT	375,41	496,41	121,00
	- Đất thủy lợi	DTL	377,00	436,85	59,85
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,69	7,99	7,30
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,17	0,17	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Kế hoạch 2021 (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	- Đất văn hóa	DVH	0,51	6,64	6,13
	- Đất y tế	DYT	4,91	5,71	0,80
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	22,52	22,59	0,07
	- Đất thể dục thể thao	DTT	1,18	1,18	-
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,49	2,59	1,10
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	2,55	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,04	3,04	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	294,91	304,14	9,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,49	34,49	2,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,28	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,36	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,7501	3,75	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,29	4,29	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43	1,22	0,79
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	1,53	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.299,26	7.339,26	-
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	0,50	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>108,32</b>	<b>108,32</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao<sup>(*)</sup></b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế<sup>(*)</sup></b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị<sup>(*)</sup></b>	<b>KDT</b>	<b>739,50</b>	<b>739,50</b>	<b>-</b>

Ghi chú: (\*) không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 là 15.201,90 ha, chiếm 62,04 % DTTN, giảm 516,06 ha so với hiện trạng. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 là 9.193,49 ha, chiếm 37,51% DTTN, tăng 516,06 ha so với hiện trạng. Nhu cầu đất chưa sử dụng năm 2021 là 108,32 ha, chiếm 0,45%, không thay đổi so với hiện trạng. Cụ thể:

### a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 15.201,90 ha, giảm 516,06 ha so với hiện trạng do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

#### **Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Hiện trạng năm 2020 là 7.216,64 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 279,38 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 83,40 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,78 ha; đất ở nông thôn 8,23 ha; đất ở đô thị 2,00 ha; đất văn hóa 5,00 ha; đất y tế 0,55 ha; đất giao thông 44,10 ha; đất thủy lợi 3,75 ha; đất thương mại dịch vụ 78 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,00 ha; đất an ninh 3,59 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 279,38 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2021 là 6.937,26 ha.

#### ***Đất trồng cây lâu năm:***

- Hiện trạng năm 2020 là 4.475,72 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 219,18 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 20,00 ha; đất cụm công nghiệp 40,00 ha; đất thủy lợi 40 ha; đất thương mại dịch vụ 5,00 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 15,10 ha; đất giao thông 25,43 ha; đất thủy lợi 56,10 ha; đất năng lượng 7,30 ha; đất y tế 0,25 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,20 ha; đất ở nông thôn 1,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 219,18 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2021 là 4.256,54 ha.

#### ***Đất rừng phòng hộ:***

- Hiện trạng năm 2020 là 1.712,76 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 37,90 do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 37,50 ha; đất giao thông 0,40 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 37,90 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2021 là 1.674,86 ha.

#### ***Đất nuôi trồng thủy sản:***

- Hiện trạng năm 2020 là 2.311,63 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 113 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 30,00 ha; đất công an 5,00 ha; đất giao thông 1,00 ha và đất văn hóa 1,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 76,00 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 113 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 là 2.198,63 ha.

#### ***Đất nông nghiệp khác:***

- Hiện trạng năm 2020 là 1,20 ha.

- Chu chuyển tăng: 133,40 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 83,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 30 ha; đất trồng cây lâu năm 20 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 133,40 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2021 là 134,60 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp năng lượng mặt trời	X. An Thạnh Nam	10,00	HNK	2021
2	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp năng lượng mặt trời	X. Đại Ân 1	10,00	HNK	2021
3	Dự án nuôi lợn, trồng nấm và cây dược liệu, kết hợp điện năng lượng mặt trời	X. An Thạnh Nam	1,10	HNK	2021
4	Trang trại nấm An Thạnh Nam	X. An Thạnh Nam	1,90	HNK	2021
5	Trang trại nấm Đại Ân	X. Đại Ân 1	3,20	HNK	2021
6	Trang trại nấm HTL	X. Đại Ân 1	3,20	HNK	2021
7	Trang trại nấm kết hợp năng lượng	X. Đại Ân 1	4,00	HNK	2021
8	Nông trang nghỉ dưỡng sinh thái Amor Farmstay	X. An Thạnh Nam	100,00	50,00 HNK 30,00 NTS 20,00 CLN	2021

**b. Đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 9.193,49 ha, tăng 516,06 ha so với hiện trạng do nhận từ đất nông nghiệp. Trong đó:

**Đất quốc phòng:** Hiện trạng năm 2020 là 112,47 ha.

- Hiện trạng năm 2020 là 112,47 ha.
- Chu chuyển tăng: 6,59 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 1,59 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 6,59 ha.
- Diện tích đất an ninh năm 2021 là 119,06 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Thao trường huấn luyện	X. An Thạnh Nam	5,00	NTS	Đăng ký mới
2	Mở rộng Ban chỉ huy Quân sự huyện Cù Lao Dung	TT. Cù Lao Dung	0,99	HNK	Đăng ký mới
3	Mở rộng nhà kho BCH Quân Sự huyện	TT. Cù Lao Dung	0,60	HNK	Đăng ký mới

**Đất an ninh:**

- Hiện trạng năm 2020 là 108,92 ha.
- Chu chuyển tăng: 2,00 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 2,00 ha.
- Diện tích đất an ninh năm 2021 là 110,92 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Mở Rộng Công An huyện	TT. Cù Lao Dung	2,00	HNK	Chuyển tiếp 2020

**Đất cụm công nghiệp:**

- Hiện trạng năm 2020 không có đất cụm công nghiệp.
- Chu chuyển tăng: 40,00 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 40,00 ha.
- Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2021 là 40,00 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp An Thạnh)	X. An Thạnh 1	40,00	LNK	Chuyển tiếp 2019

**Đất thương mại – dịch vụ:**

- Hiện trạng năm 2020 là 2,68 ha.
- Chu chuyển tăng: 201,20 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 78,00 ha; đất trồng cây lâu năm 49,70 ha; đất rừng phòng hộ 37,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 76 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 201,20 ha.
- Diện tích đất thương mại - dịch vụ năm 2021 là 203,88 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Du lịch sinh thái trải nghiệm dưới tán rừng	Xã An Thạnh Nam	200,00	RPH	
2	Du lịch sinh thái trải nghiệm dưới tán rừng	Xã An Thạnh 3	50,00	RPH	
3	Du lịch Cồn Long Ẩn	Xã An Thạnh 1	1,20	CLN	
4	Khu kinh doanh thương mại, dịch vụ (siêu thị, cửa hàng kinh doanh)	Xã An Thạnh 3	1,50	CLN	
5	Nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng	Xã An Thạnh Nam	2,00	HNK	2021
6	Khu chợ và nhà ở thương mại	TT.Cù Lao Dung	2,00	CLN	2021
7	Nhà hàng, khách sạn nghỉ dưỡng	TT.Cù Lao Dung	2,00	HNK	2021
8	Nhà hàng, khách sạn nghỉ dưỡng	X. An Thạnh 1	10,00	HNK	2021
9	Nhà hàng, khách sạn nghỉ dưỡng	X. An Thạnh 3	2,00	HNK	2021
10	CMĐ của hộ gia đình cá nhân TT. Cù Lao Dung	TT. Cù Lao Dung	2,00	HNK	2021



STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
11	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 1	1,00	CLN	2021
12	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 2	1,00	CLN	2021
13	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh 3	X. An Thạnh 3	30,00	HNK	2021
14	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Đông	1,00	CLN	2021
15	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Tây	1,00	CLN	2021
16	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh Nam	X. An Thạnh Nam	30,00	HNK	2021
17	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. Đại Ân 1	X. Đại Ân 1	1,00	CLN	2021
18	Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp du lịch sinh thái	X. An Thạnh Nam	76,00	NTS	2021
19	Du lịch sinh thái (Đảo khi)	X. An Thạnh Nam	30,00 (sử dụng 22,5 ha dưới tán rừng)	RPH	2021

**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:**

- Hiện trạng năm 2020 là 12,00 ha.
- Chu chuyển tăng: 18,10 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 3,00 ha; đất trồng cây lâu năm 15,10 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 18,10 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất KD phi nông nghiệp năm 2021 là 30,10 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Nhà máy nước sạch	TT Cù Lao Dung	1,00	CLN	
2	CMĐ của hộ gia đình cá nhân TT. Cù Lao Dung	TT. Cù Lao Dung	3,00	CLN	2021
3	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 1	2,00	CLN	2021
4	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 2	2,00	CLN	2021
5	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh 3	X. An Thạnh 3	13,00	CLN	2021
6	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Đông	2,00	CLN	2021
7	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Tây	2,00	CLN	2021
8	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. An Thạnh Nam	X. An Thạnh Nam	2,00	CLN	2021
9	CMĐ của hộ gia đình cá nhân X. Đại Ân 1	X. Đại Ân 1	2,00	CLN	2021
10	Trạm Cấp Nước	X. An Thạnh Tây	0,10	CLN	2021

**Đất phát triển hạ tầng:**

- Hiện trạng năm 2020 là 783,89 ha.
- Chu chuyển tăng: 146,28 ha
- Chu chuyển giảm: 0,13 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 146,15 ha.
- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2021 là 930,04ha. Trong đó:
  - **Đất giao thông:**
    - + Hiện trạng năm 2020 là 375,41 ha.
    - + Chu chuyển tăng: 121,0 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 94,17 ha; đất trồng cây lâu năm 25,43 ha; đất rừng phòng hộ 0,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha...
    - + Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
    - + Cân đối tăng giảm: tăng 121,0 ha.
    - + Diện tích đất giao thông năm 2021 là 496,41 ha.

ST T	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Bến tàu khách ngang sông Cù Lao Dung – Trần Đề	X. An Thạnh Nam	0,40	RPH	Chuyển tiếp 2019
2	Mở rộng đường 933B	X. An Thạnh 1	13,22	CLN	2021
3	Mở rộng đường 933B	X. An Thạnh Tây	4,50	CLN	2021
4	Mở rộng đường 933B	X. An Thạnh 2	5,60	HNK	2021
5	Nâng cấp mở rộng đường giao thông bến đò Vòm Tắc	X. An Thạnh Đông	0,37	HNK	2021
6	Đường giao thông lộ tè bến đò 3 Kim (GD 2)	X. An Thạnh Đông	0,26	HNK	2021
7	Đường giao thông lộ tè KDC số 3 nhà Tư Kiên đến bến đò Tư Hiệp (GD 2)	X. An Thạnh Đông	0,11	HNK	2021
8	Nâng cấp mở rộng đường GTNT KDC số 3 ấp Đền Thờ	X. An Thạnh Đông	0,50	HNK	2021
9	Lộ tè cồn Chín Liên (GD3)	X. An Thạnh Tây	0,90	CLN	2021
10	Đường Khai Luông ra bến đò	X. Đại Ân 1	0,30	HNK	2021
11	Đường Nguyễn Trung Trực nối liền đường 30/4 (giai đoạn 2)	TT. Cù Lao Dung	0,18	HNK	2021
12	Nâng cấp mở rộng đường số 1 nối đường Đoàn Thế Trung	TT. Cù Lao Dung	0,10	HNK	2021
13	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B (xã An Thạnh 3-- Bến phà An Thạnh Nam - Trần đề)	X. An Thạnh 3	2,00	HNK	2021
14	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 933B (xã An Thạnh 3-- Bến phà An Thạnh Nam - Trần đề)	X. An Thạnh 3	1,00	NTS	2021
15	Đường GTNT kênh sừn (từ cầu Bình An đến Đê Quốc Phòng)	X. An Thạnh Nam	0,32	HNK	2021

ST T	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
16	Đường GTNT kênh Xèo cây me	X. An Thạnh Nam	0,39	HNK	2021
17	Đường GTNT từ cống Bảy Ứng đến Miếu	X. An Thạnh Nam	0,09	HNK	2021
18	Nâng cấp làm mới đường GTNT cầu 5 Tiền đến trường THCS	X. An Thạnh Nam	0,20	HNK	2021
19	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch ngậy	X. An Thạnh Nam	0,60	HNK	2021
20	Đường GTNT từ Kinh C (Ba Dân) đến nhà Kim Mái (GD 3)	X. An Thạnh Nam	0,30	HNK	2021
21	Nâng cấp làm mới đường GTNT vùng 7	X. An Thạnh Nam	0,21	HNK	2021
22	Nâng cấp làm mới đường GTNT rạch Voi	X. An Thạnh Nam	0,60	HNK	2021
23	lộ GTNT từ đầu kênh 6 thướt đến đập ông Thom	X. An Thạnh Nam	0,80	HNK	2021
24	lộ GTNT từ cầu 5 Tiền (nhà ông Ngô đến nhà ông Thạch Sa Tura)	X. An Thạnh Nam	1,50	HNK	2021
25	Lộ GTNT từ nhà SHCD Vàm Hồ đến nhà Ông Nguyễn Văn Nhiệm	X. An Thạnh Nam	1,00	HNK	2021
26	Lộ GTNT từ cầu Rạch Miếu đến rạch ông Cùi	X. An Thạnh Nam	0,30	HNK	2021
27	Đường giao thông lộ tẻ KDC rạch Ông Xuân GD 2	X. An Thạnh Đông	0,23	HNK	2021
28	Lộ tẻ Cồn Chín Liên	X. An Thạnh Tây	1,96	CLN	2021
29	Lộ tẻ Cồn Chín Liên (GD 2)	X. An Thạnh Tây	0,21	CLN	2021
30	Đường Trục chính nội đồng rạch ông cột-rạch già Lớn+ cầu	X. An Thạnh Tây	1,40	CLN	2021
31	Đường TCNB Rạch Vượt phía trên (giai đoạn 2)	X. An Thạnh 1	0,20	CLN	2021
32	Đường TCNB Mương Cùi- Rạch Ranh	X. An Thạnh 1	0,44	CLN	2021
33	Đường TCNB Rạch Vượt-Rạch Trê-Rạch Trâm-Rạch Sâu	X. An Thạnh 1	1,00	CLN	2021
34	Đường TCNB rạch miếu-đầu Cù Lao	X. An Thạnh 1	0,84	CLN	2021
35	Đường GTNT Bần 1 (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,30	HNK	2021
36	Đường GTNT Bần 1 (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,42	CLN	2021
37	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,28	HNK	2021
38	Đường GTNT Xóm Bãi (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,10	CLN	2021
39	Đường GTNT tẻ Sĩ Đò (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,23	HNK	2021
40	Đường GTNT tẻ Sĩ Đò (GD 2)	X. An Thạnh 2	0,03	CLN	2021
41	Đường GTNT Rạch Đùi	X. An Thạnh 2	0,42	HNK	2021
42	Đường GTNT Rạch Đùi	X. An Thạnh 2	0,20	CLN	2021
43	Đường GTNT Rạch chót (GD 3)	X. An Thạnh 3	1,50	HNK	2021
44	Đường GTNT Bia Chiến Thắng	X. An Thạnh 3	1,20	HNK	2021
45	Đường GTNT Rạch Đùi	X. An Thạnh 3	1,50	HNK	2021

ST T	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
46	Đường GT Rạch Cây Bàng	X. Đại Ân 1	0,17	HNK	2021
47	Đường GTNT rạch ông Hai (sông Cồn Tròn)	X. Đại Ân 1	0,36	HNK	2021
48	Đường GTNT rạch Sáu Tịnh	X. Đại Ân 1	0,10	HNK	2021
49	Đường GTNT từ Cầu Cồn Tròn đến kênh Sáng	X. Đại Ân 1	0,13	HNK	2021
50	Đường Nhánh rẽ tỉnh Lộ 933B nối đường 1/5	TT. Cù Lao Dung	0,25	HNK	2021
51	Bến xe khách huyện Cù Lao Dung	TT. Cù Lao Dung	2,00	HNK	2021
	Bến xe khách	X. An Thạnh 3	0,2	HNK	Chuyển tiếp 2019
52	Nâng Cấp mở rộng đường huyện 11	X. An Thạnh Đông	4,48	HNK	2021
53	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao dung	Thị trấn Cù Lao Dung, xã An Thạnh Tây, xã Đại Ân 1, xã An Thạnh Đông, xã An Thạnh 2, xã An Thạnh 3, xã An Thạnh Nam	15,10	HNK	2021

*- Đất thủy lợi:*

- + Hiện trạng năm 2020 là 377,00 ha.
- + Chu chuyển tăng: 59,85 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 3,75 ha; đất trồng cây lâu năm 56,10 ha.
- + Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- + Cân đối tăng giảm: tăng 59,85 ha.
- + Diện tích đất thủy lợi năm 2021 là 436,85 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Đê bao sông Cồn Tròn	X. An Thạnh 1	3,75	HNK	2021
2	Đê bao sông Cồn Tròn	X. An Thạnh Tây	6,00	CLN	2021
3	Đê bao sông Cồn Tròn	X. An Thạnh 2	46,70	CLN	2021
4	Đê bao sông Cồn Tròn	X. An Thạnh 3	3,40	CLN	2021

*- Đất công trình năng lượng:*

- + Hiện trạng năm 2020 là 0,69 ha.
- + Chu chuyển tăng: 7,30 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm.
- + Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- + Cân đối tăng giảm: tăng 7,30 ha.
- + Diện tích đất công trình năng lượng năm 2021 là 7,99 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Nhà máy điện gió số 11	X. An Thạnh Nam, An Thạnh 3	7,30	CLN	2021

- *Đất bưu chính viễn thông*: Diện tích đất bưu chính viễn thông năm 2021 ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 0,17 ha.

- *Đất cơ sở văn hóa*:

+ Hiện trạng năm 2020 là 0,51 ha.

+ Chu chuyển tăng: 6,13 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 5,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất giáo dục đào tạo 0,13 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 6,13 ha.

+ Diện tích đất văn hóa năm 2021 là 6,64 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Trung tâm VH TT xã An Thạnh Đông	X. An Thạnh Đông	0,13	DGD	2021
2	Trung tâm VH thể thao huyện	TT. Cù Lao Dung	5,00	HNK	2021
3	Xây dựng mới trung tâm văn hóa thể thao xã	X. An Thạnh Nam	1,00	NTS	2021

- *Đất cơ sở y tế*:

+ Hiện trạng năm 2020 là 4,91 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,80 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha; đất trồng cây lâu năm 0,25 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,80 ha.

+ Diện tích đất cơ sở y tế năm 2021 là 5,71 ha. Trong đó, dự án “Trạm Y tế An Thạnh Nam” chuyển tiếp từ năm 2018 (quá 03 năm), tuy nhiên do dự án có vốn tài trợ của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nên xem xét đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện để thực hiện.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Trạm Y tế An Thạnh Nam	X. An Thạnh Nam	0,25	HNK	2021
2	Trạm y tế xã An Thạnh Đông	X. An Thạnh Đông	0,25	CLN	2021
3	Mở rộng Trạm Y tế xã An Thạnh 1	X. An Thạnh 1	0,30	HNK	2021

- *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*:

+ Hiện trạng năm 2020 là 22,52 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,20 do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chu chuyển giảm: 0,13 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,07 ha.

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021 là 22,59 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Nâng cấp mở rộng trường THCS	X. An Thạnh Đông	0,20	CLN	2021

- **Đất cơ sở thể dục thể thao:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 1,18 ha.

- **Đất chợ:**

+ Hiện trạng năm 2020 là 1,49 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1,10 do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,10 ha.

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021 là 2,59 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Chợ chuyên doanh nông sản	X. An Thạnh 1	0,20	CLN	2021
2	Nâng cấp mở rộng Chợ Bến Bạ	TT Cù Lao Dung	0,50	CLN	2021
3	Chợ Rạch Tráng	X. An Thạnh 3	0,40	CLN	2021

**Đất di tích lịch sử - văn hóa:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 2,55 ha.

**Đất bãi thải xử lý chất thải:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 3,04 ha.

**Đất ở tại nông thôn:**

- Hiện trạng năm 2020 là 294,91 ha.

- Chu chuyển tăng: 9,23 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 8,23 ha; đất trồng cây lâu năm 1,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 9,23 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2021 là 304,14 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	CMĐ của người dân xã An Thạnh 1	X. An Thạnh 1	1,00	CLN	2021
2	CMĐ của người dân xã An Thạnh 2	X. An Thạnh 2	1,00	HNK	2021
3	CMĐ của người dân xã An Thạnh 3	X. An Thạnh 3	3,00	HNK	2021
4	CMĐ của người dân xã An Thạnh Đông	X. An Thạnh Đông	1,00	HNK	2021
5	CMĐ của người dân xã An Thạnh Tây	X. An Thạnh Tây	1,00	HNK	2021
6	CMĐ của người dân xã An Thạnh Nam	X. An Thạnh Nam	1,00	HNK	2021
7	CMĐ của người dân xã Đại Ân 1	X. Đại Ân 1	1,00	HNK	2021
8	Di dời khu dân cư xóm Đáy	X. Đại Ân 1	0,23	HNK	2021

**Đất ở tại đô thị:**

- Hiện trạng năm 2020 là 32,49 ha.
- Chu chuyển tăng: 2,00 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 2,00 ha.
- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2021 là 34,49 ha.

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 14,28 ha.

**Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 0,36 ha.

**Đất cơ sở tôn giáo:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 3,75 ha.

**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 4,29 ha.

**Đất sinh hoạt công đồng:**

- Hiện trạng năm 2020 là 0,53 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,79 ha nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,78 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 0,79 ha.
- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 là 1,22 ha.

STT	Công trình	Xã	Diện tích (ha)	Mã Hiện trạng	Năm thực hiện
1	Nâng Cấp nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp An Phú A	X. An Thạnh Tây	0,01	CLN	2021
2	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hơn A	X. An Thạnh 2	0,05	HNK	2021
3	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Phạm Thành Hơn B	X. An Thạnh 2	0,05	HNK	2021
4	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Du A	X. An Thạnh 2	0,05	HNK	2021
5	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh A	X. An Thạnh 2	0,05	HNK	2021
6	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Sơn Tôn	X. An Thạnh 2	0,05	HNK	2021
7	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh B	X. An Thạnh 2	0,05	HNK	2021
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Hòa B	TT. Cù Lao Dung	0,09	HNK	2021
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Chợ	TT. Cù Lao Dung	0,09	HNK	2021
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Hòa A	TT. Cù Lao Dung	0,30	HNK	2021

**Đất cơ sở tín ngưỡng:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 1,53 ha.

**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

- Hiện trạng năm 2020 là 7.299,26 ha.
- Chu chuyển tăng: 40 ha nhận từ đất trồng cây lâu năm 40 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng giảm: tăng 40 ha.
- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 là 7.339,26 ha

**Đất mặt nước chuyên dùng:** ổn định theo hiện trạng năm 2020 là 0,50 ha.

**c. Đất chưa sử dụng**

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 108,32 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020. Toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện đều được phân bổ tại xã An Thạnh 3.

**d. Chỉ tiêu đất đô thị**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021, chỉ tiêu đất đô thị 739,50 ha, bằng với hiện trạng năm 2020. Toàn bộ diện tích chỉ tiêu đô thị được tập hợp từ thị trấn Cù Lao Dung.

**3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai trong năm 2021 như sau:

**Bảng 12: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng**

*Đơn vị tính: ha*

ST T	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Cù Lao Dung	X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 3	X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Nam	X. Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>516,06</b>	<b>22,23</b>	<b>113,15</b>	<b>60,28</b>	<b>59,52</b>	<b>12,00</b>	<b>20,76</b>	<b>199,63</b>	<b>28,49</b>
	<i>Trong đó:</i>		-								
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	195,98	15,73	13,05	9,83	41,22	8,80	2,68	79,18	25,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	199,18	6,50	100,10	50,45	13,00	3,20	18,08	10,55	3,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	37,90	-	-	-	10,00	-	-	27,9	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	83,00	-	-	-	1,00	-	-	82,00	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-



ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cù Lao Dung	X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 3	X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Nam	X. Đại Ân 1	
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>79,60</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>59,20</b>	<b>20,40</b>
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	79,60	-	-	-	-	-	-	-	59,20	20,40
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 516,06 ha, trong đó:

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 195,98 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 199,18 ha.
- + Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 37,90 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 83,00 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 79,60 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,00 ha.

Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất ở, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo chỉ tiêu chuyển mục đích tại danh mục dự án theo Biểu 10/CH; để thuận lợi cho việc quản lý nhà nước về đất đai, giải quyết nhu cầu chuyển mục đích của hộ dân, huyện bố trí chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo cụm tuyến dọc các đường giao thông, chi tiết đến đơn vị hành chính cấp xã.

### 3.6. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2021 theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung như sau:

**Bảng 13: Diện tích các loại đất cần thu hồi**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Cù Lao Dung	X. An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	X. An Thạnh 3	X. An Thạnh Đông	X. An Thạnh Tây	X. An Thạnh Nam	X. Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>339,62</b>	<b>12,40</b>	<b>98,67</b>	<b>55,30</b>	<b>30,62</b>	<b>10,11</b>	<b>11,32</b>	<b>109,75</b>	<b>11,45</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>339,49</b>	<b>12,40</b>	<b>98,67</b>	<b>55,30</b>	<b>30,62</b>	<b>10,11</b>	<b>11,19</b>	<b>109,75</b>	<b>11,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa khác	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52,61	10,90	4,05	8,60	7,02	9,66	0,68	0,25	11,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	166,38	1,50	94,62	46,70	12,60	0,45	10,51	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37,50	-	-	-	10,00	-	-	27,50	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,00	-	-	-	1,00	-	-	82,00	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,13</b>	-	-	-	-	-	<b>0,13</b>	-	-
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0,13	-	-	-	-	-	0,13	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 339,49 ha, trong đó:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi 52,61 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm thu hồi 166,38 ha.
  - + Đất rừng phòng hộ thu hồi 37,50 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 83,00 ha.
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 0,13 ha.
- Tổng diện tích đất chưa sử dụng phải thu hồi là 0 ha.

### 3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm 2021, trên địa bàn huyện Cù Lao Dung không có công trình nào thực hiện trên đất chưa sử dụng, do vậy không có kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng.

**Hình 3: Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung**

**3.8. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021***Xem Biểu 10/CH phần phụ lục***3.9. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2021****3.9.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

**3.9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai****- Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất:**

<b>Tổng chi:</b>	<b>119,49</b>	<b>tỷ đồng.</b>
+ Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp:	47,80	tỷ đồng.
+ Chi bồi thường đất phi nông nghiệp	-	tỷ đồng.
+ Chi phục vụ bồi thường, GPMB:	71,70	tỷ đồng.

**- Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:**

<b>Tổng thu:</b>	<b>157,45</b>	<b>tỷ đồng.</b>
+ Thu khi giao đất ở:	70,15	tỷ đồng.
+ Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh:	87,30	tỷ đồng.
+ Các nguồn thu khác (đấu giá)	-	tỷ đồng.

<b>Cân đối thu, chi:</b>	<b>37,96</b>	<b>tỷ đồng.</b>
- Tổng thu:	<b>157,45</b>	tỷ đồng.
- Tổng chi:	<b>119,49</b>	tỷ đồng.

Trên đây là dự toán thu, chi dựa trên khung bảng giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, kết quả đấu giá và giá đất trên thị trường tại thời điểm triển khai dự án cũng như từng dự án cụ thể.

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của xâm nhập mặn.

Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly khu vực sản xuất phi nông nghiệp.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói lở như điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói lở, đầu tư kiên cố hoá một số đoạn đê xung yếu, quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội vùng có nguy cơ xói lở, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm; đối với khu vực không có đê, cần tổ chức di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở trong mùa mưa bão.

### **4.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị đề thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử

lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Bố trí ngân sách để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính chính quy, hiện đại đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch dài hạn, kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (đặc biệt là nghĩa trang và xử lý chất thải). Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Cù Lao Dung năm 2021 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2021; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói

riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nề nếp.



## PHẦN PHỤ LỤC

Theo thông tư 29/2014/TT-BTN&MT ngày 02/06/2014

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cù Lao Dung	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Cù Lao Dung	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cù Lao Dung	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Cù Lao Dung	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Cù Lao Dung	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Cù Lao Dung	
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2021 huyện Cù Lao Dung	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Cù Lao Dung	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) huyện Cù Lao Dung	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cù Lao Dung	